



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN :2024/BTNMT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH**

National technical regulation on administrative maps

HÀ NỘI – 2024

Mục lục**Trang**

Lời nói đầu	2
I. QUY ĐỊNH CHUNG	4
1. Phạm vi điều chỉnh	4
2. Đối tượng áp dụng.....	4
3. Tài liệu viện dẫn.....	4
4. Giải thích từ ngữ.....	4
II. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT	5
II.1 NỘI DUNG VÀ KÝ HIỆU BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH.....	5
II.1.1 Quy định kỹ thuật	5
1. Cơ sở toán học.....	5
2. Độ chính xác bản đồ hành chính	5
3. Định dạng sản phẩm bản đồ hành chính	5
4. Tỷ lệ bản đồ hành chính	5
5. Xác định bố cục bản đồ	5
6. Tài liệu thành lập bản đồ hành chính.....	6
II.1.2 Nội dung bản đồ hành chính	7
2. Nội dung bản đồ hành chính Việt Nam	7
3. Nội dung bản đồ hành chính cấp tỉnh, cấp huyện.....	10
II.1.3 Ký hiệu bản đồ hành chính.....	14
II.2 QUY TRÌNH THÀNH LẬP, CẬP NHẬT BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH.....	14
II.2.1 Quy trình thành lập bản đồ hành chính	14
1. Quy trình kỹ thuật	14
2. Công tác chuẩn bị.....	15
3. Biên tập kỹ thuật.....	15
4. Thành lập bản đồ hành chính gốc số.....	16
5. Biên tập trình bày bản đồ hành chính	17
6. Kiểm tra chất lượng.....	18
7. Đóng gói sản phẩm.....	18
II.2.2 Quy trình cập nhật bản đồ hành chính	19
1. Quy trình kỹ thuật	19
2. Công tác chuẩn bị.....	19
4. Cập nhật bản đồ hành chính gốc số	20
5. Biên tập trình bày bản đồ hành chính	21
6. Kiểm tra chất lượng.....	22
7. Đóng gói sản phẩm.....	22
III. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ	22
1. Phương thức đánh giá sự phù hợp	22
2. Quy định về công bố hợp quy.....	22
3. Trách nhiệm công bố hợp quy.....	22
4. Phương pháp thử	23
IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	23
Phụ lục A (Quy định) Bảng quy định chữ viết tắt danh từ chung trên bản đồ.....	24
Phụ lục B (Quy định) Thông số về tỷ lệ bản đồ và kinh tuyến trực của bản đồ hành chính cấp tỉnh	26
Phụ lục C (Quy định) Bảng màu ký hiệu bản đồ hành chính	28
Phụ lục D (Quy định) Ký hiệu bản đồ hành chính Việt Nam tỷ lệ 1:1.000.000	31

QCVN :2024/BTNMT

Phụ lục E (Quy định) Ký hiệu bản đồ hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	40
Phụ lục F (Quy định) Mẫu khung bản đồ hành chính Việt Nam tỷ lệ 1:1.000.000.....	56
Phụ lục G (Quy định) Mẫu khung bản đồ hành chính cấp tỉnh	57
Phụ lục H (Quy định) Mẫu khung bản đồ hành chính cấp huyện.....	58
Phụ lục I (Quy định) Siêu dữ liệu bản đồ hành chính	59

Lời nói đầu

QCVN :2024/BTNMT do Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam biên soạn, Vụ Khoa học và Công nghệ trình duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành theo Thông tư số /2024/TT-BTNMT ngày tháng năm 2024.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH
National technical regulation on administrative maps

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này quy định kỹ thuật về nội dung, ký hiệu, siêu dữ liệu, quy trình thành lập và cập nhật bản đồ hành chính Việt Nam, bản đồ hành chính cấp tỉnh và bản đồ hành chính cấp huyện.

2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn kỹ thuật này áp dụng đối với các cơ quan quản lý, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thành lập, cập nhật, lưu trữ, quản lý, cung cấp, sử dụng bản đồ hành chính Việt Nam, bản đồ hành chính cấp tỉnh và bản đồ hành chính cấp huyện.

3. Tài liệu viện dẫn

QCVN 37:2011/BTNMT, *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chuẩn hóa địa danh phục vụ công tác thành lập bản đồ ban hành kèm theo Thông tư số 23/2011/TT-BTNMT ngày 06 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.*

Thông tư số 17/2018/TT-BTNMT ngày 31 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, *Quy định kỹ thuật thành lập, cập nhật bộ bản đồ chuẩn biên giới quốc gia và thể hiện đường biên giới quốc gia, chủ quyền lãnh thổ quốc gia trên các sản phẩm đo đạc và bản đồ, xuất bản phẩm bản đồ.*

Quyết định số 24/2007/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, *Ban hành Danh mục địa danh quốc tế thể hiện trên bản đồ.*

4. Giải thích từ ngữ

4.1 Bản đồ hành chính là bản đồ chuyên ngành có yếu tố chuyên môn và yếu tố nền địa lý thể hiện sự phân chia lãnh thổ theo đơn vị hành chính.

4.2 Bản đồ hành chính Việt Nam là bản đồ hành chính thể hiện sự phân chia đơn vị hành chính cấp tỉnh thuộc lãnh thổ Việt Nam bao gồm đất liền, biển, đảo và quần đảo.

4.3 Bản đồ hành chính cấp tỉnh là bản đồ hành chính thể hiện sự phân chia đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trong phạm vi một tỉnh.

4.4 Bản đồ hành chính cấp huyện là bản đồ hành chính thể hiện sự phân chia đơn vị hành chính cấp xã trong phạm vi một huyện theo

4.5 Bản đồ phụ là bản đồ có tỷ lệ lớn hơn hoặc nhỏ hơn tỷ lệ của bản đồ hành chính thành lập, thường được đặt ở góc hoặc biên của bản đồ tại các vị trí thích hợp với khoảng trống trên bản đồ hành chính thành lập. Bản đồ phụ có tỷ lệ nhỏ hơn thường được sử dụng trong bản đồ hành chính cấp tỉnh, cấp huyện với mục đích khái quát vị trí của tỉnh hoặc huyện đó trong lãnh thổ Việt Nam hoặc trong tỉnh. Bản đồ phụ có tỷ lệ lớn hơn thường được sử dụng để làm rõ hơn trung tâm hành chính hoặc các khu vực quan trọng và chỉ được lập khi nội dung bản đồ thành lập không thể hiện được rõ ràng, đầy đủ.

4.6 Trung tâm hành chính là đơn vị hành chính đô thị có trụ sở UBND và nhiều cơ quan hành chính đóng tại địa bàn đơn vị hành chính đó.

II. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

II.1 NỘI DUNG VÀ KÝ HIỆU BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH

II.1.1 Quy định kỹ thuật

1. Cơ sở toán học

1.1 Bản đồ hành chính được thành lập trong Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ quốc gia VN-2000, Hệ độ cao quốc gia.

1.2 Bản đồ hành chính Việt Nam được thành lập trong lưới chiếu hình nón đứng đồng góc với 2 vĩ tuyến chuẩn 11^0 và 21^0 , kinh tuyến trục 108^0 , vĩ tuyến gốc 4^0 .

1.3 Bản đồ hành chính cấp tỉnh, bản đồ hành chính cấp huyện được thành lập theo phép chiếu hình trụ ngang đồng góc, múi chiếu 6^0 , hệ số điều chỉnh tỷ lệ biến dạng chiều dài $k_0 = 0,9996$. Kinh tuyến trục của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được quy định chi tiết xem Phụ lục B.

2. Độ chính xác bản đồ hành chính

2.1 Sai số trung phương vị trí của các đối tượng thể hiện trên bản đồ hành chính các cấp không được vượt quá 0,7 mm trên bản đồ.

2.2 Đối với bản đồ in trên giấy, sai số độ dài cạnh khung bản đồ $\leq 0,2$ mm; đường chéo bản đồ $\leq 0,3$ mm; khoảng cách giữa điểm tọa độ và điểm góc khung bản đồ $\leq 0,2$ mm so với giá trị lý thuyết.

3. Định dạng sản phẩm bản đồ hành chính

3.1 Bản đồ hành chính gồm dạng số và dạng in trên giấy.

3.2 Bản đồ hành chính dạng số được lưu trữ ở định dạng *.gdb, trình bày ở định dạng *.mxd, định dạng GeoTIFF 24 bit và định dạng GeoPDF độ phân giải từ 300 dpi trở lên.

3.3 Mỗi sản phẩm bản đồ hành chính dạng số có một tệp siêu dữ liệu kèm theo. Siêu dữ liệu được quy định chi tiết xem Phụ lục I.

4. Tỷ lệ bản đồ hành chính

4.1 Bản đồ hành chính Việt Nam bao gồm các tỷ lệ sau: 1:1.000.000, 1:1.500.000, 1:2.300.000 và 1:3.500.000.

4.2 Tỷ lệ bản đồ hành chính cấp tỉnh được quy định chi tiết xem Phụ lục B. Trường hợp đặc biệt có thể được thành lập ở tỷ lệ lớn hơn và phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4.3 Tỷ lệ bản đồ hành chính cấp huyện được lựa chọn đảm bảo xác định lãnh thổ cấp huyện đó nằm vừa trong khổ giấy A3, A2, A0, 2A0, 4A0 và tùy thuộc mục đích sử dụng.

4.4 Tỷ lệ bản đồ hành chính phải có mẫu số là số chẵn nghìn đơn vị.

5. Xác định bố cục bản đồ

5.1 Bản đồ hành chính Việt Nam

5.1.1 Bản đồ phải thể hiện trọn vẹn lãnh thổ Việt Nam bao gồm đất liền, biển đảo, quần đảo; đặc biệt phải thể hiện được đầy đủ biển, đảo, quần đảo theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5.1.2 Khung bản đồ được trình bày theo mẫu xem Phụ lục F.

5.1.3 Bản đồ thể hiện lãnh thổ trong phạm vi khoảng kinh tuyến từ 102⁰ - 118⁰ độ kinh Đông; vĩ tuyến từ 04⁰30' - 23⁰30' độ vĩ Bắc.

5.1.4 Tên bản đồ phải là tên quốc gia đầy đủ: Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và được bố trí ở vị trí trang trọng phía trên khung Bắc tờ bản đồ.

5.1.5 Dưới khung Nam bản đồ cần ghi rõ tỷ lệ bản đồ và thước tỷ lệ; tên cơ quan chủ quản; tên đơn vị thành lập bản đồ; tên và nguồn gốc tài liệu thành lập; tên nhà xuất bản và người chịu trách nhiệm xuất bản; tên đơn vị in sản phẩm; thông tin giấy phép xuất bản; bản quyền tác giả; năm xuất bản.

5.1.6 Bản chú giải được bố trí khu vực ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

5.1.7 Tùy thuộc mục đích sử dụng có thể bổ sung bảng diện tích, dân số, mật độ dân cư các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ở vị trí ngoài lãnh thổ Việt Nam.

5.1.8 Các thông tin khác được bố trí hợp lý dưới khung Nam của bản đồ.

5.2 Bản đồ hành chính cấp tỉnh, bản đồ hành chính cấp huyện

5.2.1 Biểu thị trọn vẹn lãnh thổ đơn vị hành chính thành lập ở trung tâm bản đồ; ở lãnh thổ quốc gia lân cận chỉ thể hiện tên các đơn vị hành chính cùng cấp, không thể hiện các yếu tố địa lý; trường hợp lãnh thổ có vùng biển thì đường bờ biển được thể hiện đến hết khung trong bản đồ.

5.2.2 Khung bản đồ được trình bày theo mẫu xem Phụ lục G và Phụ lục H.

5.2.3 Tên bản đồ phải là tên đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện đầy đủ và được bố trí ở vị trí trang trọng phía trên hoặc dưới khung Bắc tờ bản đồ.

5.2.4 Bản đồ được chia mảnh và đánh số mảnh trong trường hợp có từ 2 mảnh trở lên; sử dụng số tự nhiên để đánh số và theo nguyên tắc từ Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây.

5.2.5 Dưới khung Nam bản đồ cần ghi rõ tỷ lệ bản đồ, thước tỷ lệ, tên cơ quan chủ quản; tên đơn vị thành lập bản đồ; tên và nguồn gốc tài liệu thành lập; tên nhà xuất bản và người chịu trách nhiệm xuất bản; tên đơn vị in sản phẩm; thông tin giấy phép xuất bản; bản quyền tác giả; năm xuất bản.

5.2.6 Bản chú giải; bản đồ phụ; bảng diện tích, dân số của các huyện đối với bản đồ hành chính cấp tỉnh hoặc bảng diện tích, dân số của các xã đối với bản đồ hành chính cấp huyện. Bản đồ phụ phải bố trí ở vị trí phù hợp ngoài nội dung của bản đồ chính.

5.2.7 Các thông tin khác được bố trí hợp lý phía ngoài, dưới khung Nam của bản đồ.

6. Tài liệu thành lập bản đồ hành chính

6.1 Tài liệu chính

6.1.1 Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, bản đồ địa hình quốc gia có tỷ lệ bằng hoặc lớn hơn gần nhất với tỷ lệ bản đồ cần thành lập do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp.

6.1.2 Cơ sở dữ liệu địa giới hành chính, bản đồ địa giới hành chính trong bộ hồ sơ địa giới hành chính các cấp, tài liệu về biên giới quốc gia do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp.

6.1.3 Các nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới, đơn vị hành chính tính đến thời điểm thành lập bản đồ.

6.1.4 Danh mục địa danh quốc tế; danh mục địa danh hành chính; danh mục địa danh dân cư, sơn văn, thủy văn và kinh tế - xã hội cấp tỉnh; danh mục địa danh biển, đảo, quần đảo do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

6.1.5 Tài liệu thống kê về diện tích và dân số mới nhất tại thời điểm thành lập bản đồ hành chính do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp, công bố.

6.2 Tài liệu bổ sung

6.2.1 Tài liệu chuyên ngành về địa hình, thủy văn, dân cư, giao thông, kinh tế - xã hội.

6.2.2 Các tài liệu thống kê và bản đồ khác của địa phương có nội dung liên quan đến bản đồ cần thành lập.

II.1.II Nội dung bản đồ hành chính

1. Nội dung bản đồ hành chính các cấp

1.1 Yếu tố cơ sở toán học: khung trong bản đồ; lưới kinh tuyến vĩ tuyến; các điểm tọa độ, độ cao quốc gia; ghi chú tỷ lệ, thước tỷ lệ.

1.2 Yếu tố chuyên môn: biên giới quốc gia và địa giới hành chính, trung tâm hành chính các cấp và hệ thống trụ sở Ủy ban nhân dân các cấp.

1.3 Yếu tố nền địa lý: thủy văn; địa hình; dân cư; kinh tế - xã hội; giao thông; địa danh.

1.4 Các yếu tố khác: tên bản đồ; bản chú giải; bảng diện tích dân số; bản đồ phụ; tên cơ quan chủ quản; tên đơn vị thành lập bản đồ; tên và nguồn gốc tài liệu thành lập; tên nhà xuất bản và người chịu trách nhiệm xuất bản; tên đơn vị in sản phẩm; thông tin giấy phép xuất bản; bản quyền tác giả; năm xuất bản.

2. Nội dung bản đồ hành chính Việt Nam

2.1 Yếu tố cơ sở toán học

2.1.1 Cơ sở toán học thể hiện trên bản đồ bao gồm: khung trong bản đồ; lưới kinh tuyến vĩ tuyến; ghi chú tỷ lệ, thước tỷ lệ.

2.1.2 Khung trong bản đồ là hình chữ nhật được trình bày theo mẫu xem Phụ lục F.

2.1.3 Bản đồ được chia mảnh và đánh số mảnh trong trường hợp có từ 2 mảnh trở lên; sử dụng số tự nhiên để đánh số và theo nguyên tắc từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông.

2.1.4 Bản đồ hành chính Việt Nam có mật độ kinh tuyến, vĩ tuyến thể hiện là $2^0 \times 2^0$ ở tất cả các tỷ lệ.

2.1.5 Ghi chú tỷ lệ và thước tỷ lệ bản đồ.

2.2 Yếu tố chuyên môn

2.2.1 Thể hiện đầy đủ đường biên giới quốc gia trên đất liền.

2.2.2 Thể hiện đầy đủ đường địa giới hành chính cấp tỉnh xác định và chưa xác định, phân vùng lãnh thổ hành chính cấp tỉnh.

2.2.3 Thể hiện đầy đủ các trung tâm đơn vị hành chính cấp tỉnh.

2.2.4 Ghi chú tên đơn vị hành chính cấp tỉnh.

2.2.5 Yếu tố chuyên môn thuộc lãnh thổ nước ngoài chỉ thể hiện đường biên giới quốc gia và ghi chú tên quốc gia.

2.3 Yếu tố nền địa lý

2.3.1 Yếu tố thủy văn

2.3.1.1 Đường bờ biển thể hiện ra đến khung trong của bản đồ; tùy theo tỷ lệ bản đồ để khái quát hóa đảm bảo giữ được các nét đặc trưng của từng loại bờ biển và các cửa sông chính.

2.3.1.2 Các đảo và quần đảo của Việt Nam được thể hiện theo tiêu chí: các đảo có diện tích từ $0,5 \text{ mm}^2$ trở lên trên bản đồ được trình bày bằng ký hiệu theo tỷ lệ; các đảo có diện tích dưới $0,5 \text{ mm}^2$ trên bản đồ được trình bày bằng ký hiệu phi tỷ lệ, đối với quần đảo, cụm đảo phải lưu ý lựa chọn sao cho đúng hình dạng, hướng và mật độ phân bố các đảo; đối với các đảo có liên quan đến yếu tố biên giới quốc gia, địa giới hành chính phải được thể hiện đầy đủ. Đảo san hô, đá, bãi ngầm, bãi cạn và các đảo khác trên biển phải được phân biệt và thể hiện theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2.3.1.3 Các sông suối, kênh, mương có độ dài từ 2 cm trở lên trên bản đồ và phải được thể hiện sao cho đảm bảo tính liên thông của mạng lưới thủy văn. Tùy theo đặc điểm địa lý của từng khu vực có thể tăng hoặc giảm chỉ tiêu này đến 1cm. Những sông suối, kênh mương có ý nghĩa quan trọng, liên quan đến biên giới quốc gia, địa giới phải được thể hiện đầy đủ.

2.3.1.4 Các sông, suối, kênh, mương phải được thể hiện đảm bảo mật độ, dạng và sự phân bố. Các sông, suối, kênh, mương có độ rộng từ 0,5 mm trở lên trên bản đồ được trình bày bằng ký hiệu theo tỷ lệ; các sông, suối, kênh, mương có độ rộng nhỏ hơn 0,5 mm trên bản đồ được trình bày bằng ký hiệu nửa tỷ lệ có lực nét giảm dần về phía thượng nguồn.

2.3.1.5 Các hồ có diện tích từ 10 mm^2 trở lên trên bản đồ và các hồ có diện tích dưới 10 mm^2 nhưng có liên quan đến biên giới quốc gia, địa giới hành chính hoặc khu vực hiểm nước phải được thể hiện đầy đủ.

2.3.1.6 Các cù lao, cồn cát trên sông có diện tích từ 2 mm^2 trở lên trên bản đồ và các cù lao, cồn cát có diện tích dưới 2 mm^2 nhưng có liên quan đến biên giới quốc gia, địa giới hành chính phải được thể hiện đầy đủ.

2.3.1.7 Ghi chú địa danh thủy văn như sau:

- Tên biển, vịnh, vũng, eo biển, cửa sông lớn; tên các sông có chiều dài từ 7 cm trở lên trên bản đồ; tên các hồ có diện tích từ 25 mm^2 trở lên trên bản đồ.
- Đối với các đảo, quần đảo lớn phải ghi chú tên đảo, quần đảo và tên đơn vị hành chính cấp huyện, cấp tỉnh chủ quản, tên quốc gia Việt Nam kèm theo; tên các đảo, quần đảo, đá, bãi ngầm, bãi cạn, bãi khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Ưu tiên ghi chú tên các đối tượng có liên quan đến yếu tố biên giới quốc gia, địa giới hành chính.

2.3.2 Yếu tố địa hình

2.3.2.1 Trên bản đồ hành chính Việt Nam không biểu thị đường bình độ. Đối với phần biển chỉ thể hiện phân tầng độ sâu như sau: 200 m, 1500 m, 4000 m; ghi chú điểm độ sâu với mật độ 4 điểm trên 1 dm^2 trên bản đồ.

2.3.2.2 Thể hiện đầm lầy, bãi cát lớn hơn 1 cm^2 trên bản đồ.

2.3.2.3 Thể hiện vị trí các đỉnh núi cao nhất, đặc trưng trong cả nước, đỉnh núi có tên nằm trên đường biên giới quốc gia, địa giới hành chính; ghi chú độ cao đỉnh núi và tên.

2.3.2.4 Bản đồ hành chính Việt Nam tỷ lệ 1:3.500.000 không thể hiện yếu tố địa hình như quy định trong 2.3.2.1, 2.3.2.2, 2.3.2.3 điểm này.

2.3.3 Yếu tố dân cư

2.3.3.1 Thể hiện có chọn lọc các điểm dân cư. Thể hiện điểm dân cư bằng ký hiệu phi tỷ lệ, phân loại theo số dân như sau:

- Điểm dân cư có số dân từ 1.500.000 người trở lên.
- Điểm dân cư có số dân từ 500.000 người đến dưới 1.500.000 người.
- Điểm dân cư có số dân từ 250.000 người đến dưới 500.000 người.
- Điểm dân cư có số dân từ 100.000 người đến dưới 250.000 người.
- Điểm dân cư có số dân từ 50.000 người đến dưới 100.000 người.
- Điểm dân cư có số dân dưới 50.000 người.

2.3.3.2 Thể hiện đầy đủ điểm dân cư thị xã, thành phố; các thị trấn lựa chọn biểu thị phù hợp với khả năng dung nạp của bản đồ.

2.3.3.3 Thể hiện có lựa chọn các điểm dân cư nông thôn. Ưu tiên các điểm dân cư có số dân lớn hơn, điểm dân cư có tên gọi là các địa danh nổi tiếng hoặc có tính định hướng đồng thời đảm bảo mật độ phân bố.

2.3.3.4 Ghi chú tên tất cả điểm dân cư đã được lựa chọn và phân loại như sau: thủ đô, thành phố trực thuộc Trung ương, thành phố, thị xã, thị trấn, các điểm dân cư nông thôn.

2.3.3.5 Phân biệt điểm dân cư là trung tâm hành chính cấp tỉnh, huyện.

2.3.4 Yếu tố kinh tế - xã hội

Thể hiện có chọn lọc các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng cấp quốc gia. Thể hiện có chọn lọc các đối tượng kinh tế - xã hội khác có tính tiêu biểu toàn quốc.

2.3.5 Yếu tố giao thông và các đối tượng liên quan

2.3.5.1 Thể hiện đường sắt, đường bộ, đường biển và các đối tượng liên quan; mức độ chi tiết phải phù hợp với tỷ lệ bản đồ thành lập và đảm bảo tính đặc trưng, tính hệ thống của mạng lưới giao thông.

2.3.5.2 Thể hiện tất cả các tuyến đường sắt quốc gia đang được sử dụng; thể hiện các ga chính và ghi chú tên ga nếu có thể.

2.3.5.3 Thể hiện đầy đủ các đường cao tốc, quốc lộ và ghi chú tên; thể hiện có lựa chọn đường tỉnh, đường huyện; các đường khác chỉ thể hiện khi nối với điểm dân cư; ưu tiên thể hiện các đường bộ có liên quan đến biên giới quốc gia, địa giới hành chính.

2.3.5.4 Thể hiện tất cả các tuyến đường biển và cảng biển quốc tế kèm theo ghi chú tên; chọn lọc đường biển và cảng biển nội địa có tính tiêu biểu cho một khu vực.

2.3.5.5 Thể hiện vị trí tất cả các cảng hàng không quốc tế kèm theo ghi chú tên, cảng hàng không nội địa thể hiện có chọn lọc. Không thể hiện các sân bay quân sự.

2.3.6 Địa danh trên bản đồ

2.3.6.1 Địa danh Việt Nam và nước ngoài thể hiện theo QCVN 37:2011/BTNMT; Quyết định số 24/2007/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.3.6.2 Các danh mục địa danh khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2.4 Các yếu tố khác

2.4.1 Tên bản đồ phải là tên quốc gia đầy đủ: Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2.4.2 Bản chú giải phải giải thích đầy đủ các ký hiệu có trên bản đồ; nội dung được sắp xếp theo thứ tự: yếu tố chuyên môn, yếu tố nền địa lý, yếu tố khác.

2.4.3 Bảng diện tích, dân số, mật độ dân cư các tỉnh, thành phố

2.4.3.1 Thể hiện tên các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kèm số liệu công bố mới nhất về diện tích có đơn vị là km^2 , dân số có đơn vị là người, mật độ dân số có đơn vị là người/ km^2 .

2.4.3.2 Nguyên tắc sắp xếp tên các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

2.4.3.2.1 Theo 6 vùng kinh tế - xã hội gồm: vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, vùng Tây Nguyên, vùng Đông Nam Bộ, vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

2.4.3.2.2 Trong mỗi vùng kinh tế - xã hội, tên các đơn vị hành chính được sắp xếp theo thứ tự: tên thủ đô, tên thành phố trực thuộc Trung ương, tên tỉnh theo trình tự bảng chữ cái tiếng Việt.

2.4.3.3 Các thông tin khác: ghi chú đầy đủ, chính xác tên cơ quan chủ quản; tên đơn vị thành lập bản đồ; tên và nguồn gốc tài liệu thành lập. Đối với bản đồ in ghi chú thêm các thông tin: tên nhà xuất bản và người chịu trách nhiệm xuất bản; tên đơn vị in sản phẩm; thông tin giấy phép xuất bản; bản quyền tác giả; năm xuất bản.

3. Nội dung bản đồ hành chính cấp tỉnh, cấp huyện

3.1 Yếu tố cơ sở toán học

3.1.1 Cơ sở toán học thể hiện trên bản đồ bao gồm: khung trong bản đồ; lưới kinh tuyến vĩ tuyến; các điểm tọa độ, độ cao quốc gia; ghi chú tỷ lệ, thước tỷ lệ.

3.1.2 Khung trong bản đồ là hình chữ nhật được trình bày theo mẫu xem Phụ lục G và Phụ lục H.

3.1.3 Bản đồ được chia mảnh và đánh số mảnh trong trường hợp có từ 2 mảnh trở lên; sử dụng số tự nhiên để đánh số và theo nguyên tắc từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông.

3.1.4 Bản đồ hành chính cấp tỉnh, cấp huyện mật độ kinh tuyến, vĩ tuyến được nêu trong Bảng 1.

Bảng 1 - Quy định mật độ kinh tuyến, vĩ tuyến của bản đồ hành chính cấp tỉnh, cấp huyện

Tỷ lệ bản đồ thành lập	Mật độ lưới kinh tuyến, vĩ tuyến
1:2.000 - 1:5.000	2'x 2'
1:6.000 - 1:25.000	5'x 5'
1:26.000 - 1:80.000	10'x 10'
1:81.000 - 1:150.000	20'x 20'

3.1.5 Các điểm tọa độ và độ cao quốc gia có số lượng từ 2 đến 4 điểm trong một vùng địa lý thành lập bản đồ.

3.2 Yếu tố chuyên môn

3.2.1 Thể hiện đầy đủ đường biên giới quốc gia trên đất liền.

3.2.2 Thể hiện đầy đủ đường địa giới hành chính cấp tỉnh, huyện, xã xác định và chưa xác định; phân vùng hành chính cấp huyện, xã theo đường địa giới tương ứng.

3.2.3 Trên bản đồ hành chính cấp tỉnh thể hiện tất cả các mốc địa giới hành chính cấp tỉnh, huyện; các mốc địa giới hành chính cấp xã thể hiện mốc 3 mặt trở lên và kèm theo ghi chú số hiệu mốc.

3.2.4 Trên bản đồ hành chính cấp huyện thể hiện tất cả các mốc địa giới hành chính cấp tỉnh, huyện, xã và kèm theo ghi chú số hiệu mốc.

3.2.5 Thể hiện đầy đủ vị trí các trụ sở Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã.

3.2.6 Ghi chú tên các đơn vị hành chính cấp huyện, xã.

3.3 Yếu tố nền địa lý

3.3.1 Yếu tố thủy văn

3.3.1.1 Thể hiện đường bờ biển; đảo, quần đảo; hồ; cù lao, cồn cát như quy định trong 2.3.1.1, 2.3.1.2, 2.3.1.5 và 2.3.1.6 mục II.I.II.

3.3.1.2 Các sông, suối, kênh, mương có độ dài từ 5 cm trở lên trên bản đồ. Tùy theo đặc điểm địa lý của từng khu vực có thể tăng hoặc giảm chỉ tiêu này đến 2 cm. Những sông suối, kênh mương có ý nghĩa quan trọng, liên quan đến biên giới quốc gia, địa giới phải được thể hiện đầy đủ.

3.3.1.3 Các sông, suối, kênh, mương phải được thể hiện đảm bảo mật độ, dạng và sự phân bố. Các sông, suối, kênh, mương có độ rộng từ 0,7 mm trở lên trên bản đồ được trình bày bằng ký hiệu theo tỷ lệ; các sông, suối, kênh, mương có độ rộng nhỏ hơn được trình bày bằng ký hiệu nửa tỷ lệ có lức nét giảm dần về phía thượng nguồn.

3.3.1.4 Ghi chú địa danh thủy văn trình bày trong 2.3.1.7 mục II.I.II.

3.3.2 Yếu tố địa hình

3.3.2.1 Tùy theo tỷ lệ bản đồ thành lập và đặc điểm địa hình khu vực để lựa chọn khoảng cao đều đường bình độ cơ bản phù hợp được nêu trong Bảng 2.

Bảng 2 - Quy định khoảng cao đều đường bình độ cơ bản

TT	Loại địa hình	Khoảng cao đều đường bình độ cơ bản (m)	Ghi chú
1	Khu vực đồng bằng	5 m; 10 m; 20 m	Khi cần thiết có thể chọn bình độ nửa khoảng cao đều
2	Khu vực trung du và miền núi	20 m; 50 m; 100 m	Khi cần thiết có thể chọn bình độ nửa khoảng cao đều

3.3.2.2 Thể hiện điểm độ cao không quá 5 điểm trên 1 dm² theo tỷ lệ bản đồ. Các điểm độ cao được lựa chọn là điểm độ cao đặc trưng bao gồm: đỉnh núi, yên ngựa, điểm cao nhất, thấp nhất trong vùng.

3.3.2.3 Thể hiện bãi cát, đầm lầy có diện tích từ 1 cm² trở lên trên bản đồ.

3.3.2.4 Thể hiện địa hình núi đá có diện tích từ 1 cm² trở lên trên bản đồ; các hồ castơ có diện tích từ 1 mm² trở lên trên bản đồ; các khu vực núi đá vôi có nhiều hồ castơ nhỏ hơn thể hiện có chọn lọc và đảm bảo đặc trưng phân bố.

3.3.2.5 Ghi chú tên dãy núi, tên núi, đỉnh núi đặc trưng. Ưu tiên lựa chọn các tên núi, dãy núi có liên quan đến biên giới quốc gia, địa giới hành chính.

3.3.3 Yếu tố dân cư

3.3.3.1 Thể hiện và phân biệt dân cư đô thị và dân cư nông thôn.

3.3.3.2 Dân cư đô thị được thể hiện bằng đồ hình mặt bằng và ký hiệu không theo tỷ lệ.

3.3.3.3 Thể hiện đồ hình mặt bằng tất cả các khu dân cư đô thị có diện tích từ 50 mm² trở lên trên bản đồ gồm: đường bao khu dân cư đô thị và các đường phố chính; các điểm dân cư đô thị có diện tích dưới 50 mm² trên bản đồ thể hiện bằng ký hiệu không theo tỷ lệ.

3.3.3.4 Điểm dân cư nông thôn có diện tích từ 100 mm² trở lên trên bản đồ thể hiện đồ hình mặt bằng gồm: đường bao khu vực dân cư tập trung nhất và đường giao thông chính.

3.3.3.5 Điểm dân cư nông thôn tập trung có diện tích dưới 100 mm² trên bản đồ thể hiện bằng ký hiệu không theo tỷ lệ. Ưu tiên thể hiện các điểm dân cư có các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh nổi tiếng cấp quốc gia và cấp tỉnh, có liên quan đến yếu tố biên giới quốc gia, địa giới hành chính. Mật độ thể hiện là 10 điểm trên 1 dm² trên bản đồ. Trong trường hợp đặc biệt có thể thay đổi mật độ giới hạn cho phù hợp với khả năng dung nạp của bản đồ.

3.3.3.6 Mật độ điểm dân cư nông thôn thể hiện là 10 điểm trên 1dm² trên bản đồ. Trong trường hợp đặc biệt có thể thay đổi mật độ giới hạn cho phù hợp với khả năng dung nạp của bản đồ.

3.3.3.7 Điểm dân cư nông thôn phân bố rải rác dọc theo các đối tượng hình tuyến sử dụng ký hiệu nhà rải rác và đảm bảo mật độ phân bố.

3.3.3.8 Lựa chọn ghi chú tên các điểm dân cư cho phù hợp với khả năng dung nạp của bản đồ ở các khu vực trung tâm thành phố, thị xã, thị trấn.

3.3.4 Yếu tố kinh tế - xã hội

Thể hiện tất cả các di tích lịch sử, di tích kiến trúc nghệ thuật, di tích khảo cổ, danh lam thắng cảnh được xếp hạng cấp quốc gia, cấp tỉnh. Các đối tượng kinh tế - xã hội khác thể hiện có chọn lọc.

3.3.5 Yếu tố giao thông và các đối tượng liên quan

3.3.5.1 Thể hiện đường sắt, đường bộ và các đối tượng liên quan; mức độ chi tiết thể hiện phù hợp với tỷ lệ bản đồ thành lập và đảm bảo tính đặc trưng, tính hệ thống của mạng lưới giao thông.

3.3.5.2 Thể hiện tất cả các tuyến đường sắt quốc gia đang được sử dụng; thể hiện tất cả ga chính và ghi chú tên ga.

3.3.5.3 Thể hiện đầy đủ các đường cao tốc, quốc lộ và ghi chú tên; thể hiện có lựa chọn đường tỉnh, đường huyện; các đường khác chỉ thể hiện khi nối với điểm dân cư; ưu tiên thể hiện các đường bộ có liên quan đến biên giới quốc gia, địa giới hành chính. Ghi chú đường đi tới tại nơi đường quốc lộ và đường tỉnh ra khỏi đường địa giới hành chính cấp tỉnh đối với bản đồ hành chính cấp tỉnh hoặc cấp huyện đối với bản đồ hành chính cấp huyện.

3.3.5.4 Thể hiện có lựa chọn các đường bộ khác là đường nối tới điểm dân cư, đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện.

3.3.5.5 Thể hiện cảng biển quốc tế, cảng biển nội địa đang sử dụng và ghi chú tên.

3.3.5.6 Thể hiện tất cả cảng hàng không quốc tế, nội địa và ghi chú tên.

3.3.6 Địa danh trên bản đồ

3.3.6.1 Địa danh trên bản đồ thể hiện theo QCVN 37:2011/BTNMT.

3.3.6.2 Các danh mục địa danh khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

3.4 Các yếu tố khác

3.4.1 Tên bản đồ phải là tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với bản đồ hành chính cấp tỉnh hoặc tên quận, huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh đối với bản đồ hành chính cấp huyện kèm theo cụm từ: bản đồ hành chính.

3.4.2 Bản chú giải phải giải thích đầy đủ các ký hiệu có trên bản đồ. Nội dung được sắp xếp theo thứ tự: yếu tố chuyên môn, yếu tố nền địa lý, yếu tố khác.

3.4.3 Bảng diện tích, dân số các đơn vị hành chính cấp tỉnh, huyện

3.4.3.1 Thể hiện đủ tên các đơn vị hành chính cấp huyện, xã trong tỉnh đối với bản đồ hành chính cấp tỉnh; tên các đơn vị hành chính cấp xã trong huyện đối với bản đồ hành chính cấp huyện kèm số liệu công bố mới nhất về diện tích có đơn vị là km², dân số có đơn vị là người, mật độ dân số có đơn vị là người/km².

3.4.3.2 Nguyên tắc sắp xếp tên đơn vị hành chính và các số liệu

3.4.3.2.1 Tên các đơn vị hành chính được sắp xếp theo thứ tự như sau: thành phố trực thuộc tỉnh, quận, thị xã, huyện và theo trình tự bảng chữ cái tiếng Việt.

3.4.3.2.2 Trong mỗi thành phố trực thuộc tỉnh, quận, thị xã, huyện tên các đơn vị hành chính được sắp xếp theo thứ tự như sau: Phường, thị trấn có trung tâm hành chính, thị trấn khác, xã và theo trình tự bảng chữ cái tiếng Việt.

3.4.3.2 Các thông tin khác được trình bày đầy đủ như quy định trong 2.4.3.3 mục II.I.II.

3.5 Bản đồ phụ

3.5.1 Bản đồ phụ của bản đồ hành chính cấp tỉnh là bản đồ hành chính Việt Nam có tỷ lệ phù hợp với khoảng trống trên bản đồ được thành lập; nội dung bản đồ quy định theo Điều 2 mục II.I.II nhưng được khái quát theo nguyên tắc của bản đồ học cho phù hợp với tỷ lệ bản đồ.

3.5.2 Bản đồ phụ của bản đồ hành chính cấp huyện là bản đồ hành chính cấp tỉnh có tỷ lệ phù hợp với khoảng trống trên bản đồ được thành lập; nội dung bản đồ quy định theo Điều 3 mục II.I.II nhưng được khái quát theo nguyên tắc của bản đồ học cho phù hợp với tỷ lệ bản đồ.

3.5.3. Bản đồ phụ của bản đồ hành chính cấp tỉnh, cấp huyện được khái quát theo nguyên tắc sau:

- Phải đảm bảo tính toàn vẹn lãnh thổ.

- Thể hiện chính xác các đường biên giới quốc gia, địa giới hành chính; các đảo, quần đảo, đá, bãi ngầm, bãi cạn và các bãi khác kèm theo ghi chú tên và ghi chú chủ quyền thuộc lãnh thổ Việt Nam theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

- Thể hiện khái quát yếu tố nền địa lý bao gồm: tên các núi đặc trưng trong lãnh thổ đơn vị hành chính thành lập bản đồ và điểm độ cao kèm theo; yếu tố thủy văn, dân

cư, giao thông, kinh tế - xã hội được phép khái quát cho phù hợp với tỷ lệ bản đồ đảm bảo tính thống nhất về các chỉ tiêu kỹ thuật.

- Thể hiện yếu tố cơ sở toán học bao gồm: khung trong, lưới kinh tuyến vĩ tuyến, tỷ lệ và thước tỷ lệ.

- Tỷ lệ, cơ sở toán học, nội dung, ký hiệu và màu sắc bản đồ phụ phải thống nhất với bản đồ được thành lập.

3.5.4 Bản đồ trung tâm hành chính

3.5.4.1 Bản đồ trung tâm hành chính có tỷ lệ lớn hơn tỷ lệ bản đồ được thành lập, sử dụng để làm nổi bật khu vực trung tâm hành chính của tỉnh hoặc của huyện.

3.5.4.2 Bản đồ trung tâm hành chính chỉ được thiết kế khi trên bản đồ chính không thể hiện được chi tiết nội dung về yếu tố địa giới hành chính và các đối tượng liên quan đến địa giới hành chính.

3.5.4.3 Nguyên tắc thiết kế như sau:

- Tỷ lệ của bản đồ phụ lựa chọn tỷ lệ lớn hơn và là bội số của tỷ lệ bản đồ chính.
- Cơ sở toán học của bản đồ phụ quy định theo Điều 1 mục II.I.I.
- Nội dung quy định trong 3.2 và 3.3 Điều này.

II.I.III Ký hiệu bản đồ hành chính

1. Ký hiệu bản đồ hành chính Việt Nam tỷ lệ 1:1.000.000 được quy định chi tiết xem Phụ lục D. Bản đồ hành chính Việt Nam ở các tỷ lệ khác được phép thay đổi lực nét, kích thước ký hiệu và giữ nguyên màu sắc, kiểu ký hiệu.

2. Ký hiệu bản đồ hành chính cấp tỉnh, bản đồ hành chính cấp huyện được quy định chi tiết xem Phụ lục E. Bản đồ hành chính cấp huyện tùy thuộc tỷ lệ bản đồ được phép thay đổi kích thước, lực nét ký hiệu nhưng giữ nguyên màu sắc, kiểu ký hiệu; trong trường hợp cụ thể được thiết kế bổ sung ký hiệu các đối tượng địa lý không có trong Phụ lục E.

3. Nguyên tắc thiết kế và sử dụng ký hiệu bản đồ hành chính

3.1 Đơn vị tính kích thước ký hiệu và lực nét ký hiệu là milimet (mm). Nếu nét vẽ không ghi chú lực nét thì lực nét quy ước là 0,1 mm. Ký hiệu nửa theo tỷ lệ chỉ ghi chú kích thước quy định cho phần không theo tỷ lệ, phần còn lại vẽ theo tỷ lệ bản đồ.

3.2 Cỡ chữ quy định trong ký hiệu là cỡ chữ khi in ra giấy theo đúng tỷ lệ bản đồ, đơn vị tính cỡ chữ là milimet (mm).

3.3 Ký hiệu bản đồ hành chính cấp tỉnh, bản đồ hành chính cấp huyện chỉ đưa ra quy định mẫu ký hiệu chung. Tùy thuộc vào tỷ lệ bản đồ của từng tỉnh, từng huyện khi thành lập bản đồ sẽ quy định cụ thể trong công đoạn biên tập kỹ thuật.

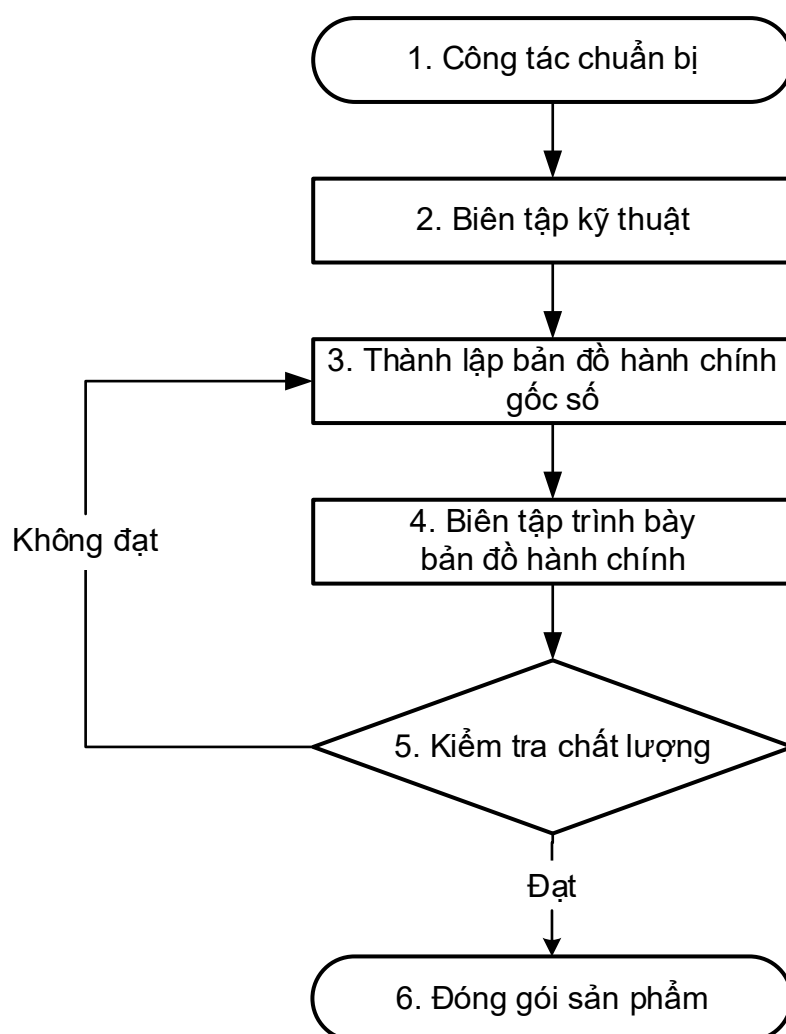
3.4 Ký hiệu bản đồ hành chính được thiết kế trong hệ màu CMYK trong đó C (Cyan) là màu xanh lơ, M (Magenta) là màu hồng sẫm, Y (Yellow) là màu vàng, K (Key) là màu đen. Màu của các ký hiệu và thành phần màu được quy định chi tiết xem Phụ lục C.

II.II QUY TRÌNH THÀNH LẬP, CẬP NHẬT BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH

II.II.I Quy trình thành lập bản đồ hành chính

1. Quy trình kỹ thuật

Quy trình kỹ thuật thành lập bản đồ hành chính các cấp thể hiện trên Hình 1.



Hình 1 - Sơ đồ quy trình kỹ thuật thành lập bản đồ hành chính các cấp

2. Công tác chuẩn bị

Nghiên cứu, khảo sát thực tế tài liệu hiện có để xây dựng phương án thành lập bản đồ hành chính. Tài liệu để thành lập bản đồ hành chính các cấp được quy định chi tiết theo Điều 6 mục II.I.I.

3. Biên tập kỹ thuật

3.1 Biên tập kỹ thuật được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu nội dung và các yêu cầu kỹ thuật của Dự án hoặc TKKT-DT đã được phê duyệt.

3.2 Nội dung biên tập kỹ thuật

3.2.1 Thu thập, đánh giá tài liệu, xác định phương án sử dụng tài liệu phù hợp theo quy định tại TKKT-DT hoặc Dự án đã được phê duyệt.

3.2.2 Xây dựng kế hoạch biên tập chi tiết

3.2.2.1 Phương án xử lý kỹ thuật và sử dụng các tài liệu hiện có.

3.2.2.2 Xác định các tài liệu hoặc thông tin còn thiếu, sai lệch cần được thu thập, điều tra bổ sung thực địa; xác định các chỉ tiêu, phương pháp hiện chỉnh từng nội dung bản đồ.

3.2.2.3 Cụ thể hóa các bước công nghệ, các chỉ tiêu biểu thị nội dung trên bản đồ hành chính phù hợp với đặc điểm địa lý từng khu vực của bản đồ thành lập.

3.2.2.4 Hướng dẫn biên tập, trình bày các nội dung bản đồ.

3.3 Thiết kế thư viện ký hiệu

3.3.1 Ký hiệu sử dụng để trình bày bản đồ phải được thiết kế trong môi trường biên tập thành lập bản đồ.

3.3.2 Các ký hiệu được thiết kế phải đảm bảo theo Điều 1, Điều 2, Điều 3 mục II.I.III.

3.3.3 Thiết kế thư viện ký hiệu, thư mục lưu trữ đảm bảo tính đầy đủ, logic, thuận lợi trong các công tác biên tập, tìm kiếm dữ liệu và phù hợp với môi trường biên tập thành lập bản đồ.

4. Thành lập bản đồ hành chính gốc số

4.1 Chuẩn bị tài liệu

4.1.1 Nghiên cứu biên tập kỹ thuật và các văn bản liên quan.

4.1.2 Chuẩn bị các tài liệu bản đồ, cơ sở dữ liệu, các phần mềm sử dụng.

4.1.3 Sao chép các tệp chuẩn vào đúng thư mục quy định.

4.1.4 Tạo lập các thư mục lưu trữ.

4.2 Xây dựng cơ sở toán học

4.2.1 Bản đồ hành chính Việt Nam

Xây dựng cơ sở toán học bản đồ hành chính Việt Nam theo 1.1, 1.2 mục II.I.I và 2.1 mục II.I.II.

4.2.2 Bản đồ hành chính cấp tỉnh, bản đồ hành chính cấp huyện

Xây dựng cơ sở toán học bản đồ hành chính cấp tỉnh, bản đồ hành chính cấp huyện theo 1.1, 1.3 mục II.I.I và 3.1 mục II.I.II.

4.3 Biên tập các yếu tố nội dung

4.3.1 Các yếu tố nội dung của bản đồ thành lập phải biên tập đúng định dạng và quy định của bản đồ hành chính theo công nghệ đã lựa chọn trong Dự án hoặc TKKT-DT đã được phê duyệt.

4.3.2 Lựa chọn, khái quát, trình bày các yếu tố nội dung bản đồ hành chính đảm bảo chỉ tiêu nội dung quy định theo Điều 2, Điều 3, Điều 4 mục II.I.II.

4.3.3 In phun phục vụ điều tra hiện chỉnh thực địa.

4.4 Điều tra hiện chỉnh thực địa

4.4.1 Xác minh, chỉnh sửa, các yếu tố nội dung đã có trên bản đồ theo đúng thực tế.

4.4.2 Bổ sung các yếu tố nội dung bản đồ mới xuất hiện trên thực địa.

4.4.3 Thu thập các tài liệu, bản đồ, số liệu, văn bản quy phạm pháp luật phục vụ cho việc cập nhật, biên tập trong phòng.

4.5 Cập nhật kết quả điều tra

4.5.1 Chuyển vẽ lên bản đồ hành chính gốc số các kết quả điều tra tại thực địa và từ các tài liệu khác thu thập được ở địa phương.

4.5.2 Các nội dung được cập nhật bổ sung phải đạt các yêu cầu:

- Đảm bảo độ chính xác của bản đồ thành lập.
- Đảm bảo tính chuẩn xác và đầy đủ theo kết quả điều tra thực địa.
- Đảm bảo tính thống nhất với các nội dung đã có trên bản đồ.

4.6 Chuẩn hóa nội dung bản đồ hành chính gốc số

4.6.1 Trình bày các yếu tố nội dung bản đồ theo quy định và phải đảm bảo:

- Mỗi tương quan vị trí và độ giãn cách giữa các yếu tố trên bản đồ. Việc dịch chuyển các yếu tố theo nguyên tắc yếu tố có độ chính xác thấp theo yếu tố có độ chính xác cao hơn.
- Trình bày các ghi chú trên bản đồ phải đúng với các đối tượng địa lý cần được ghi chú.

4.6.2 Trình bày các yếu tố khác: bản đồ phụ; bảng diện tích, dân số; bản chú giải và các nội dung khác.

5. Biên tập trình bày bản đồ hành chính

5.1 Khi hai hay nhiều đối tượng địa lý trùng hoặc gần nhau, ưu tiên thể hiện chính xác, đúng vị trí đối với các đối tượng địa lý có mức ưu tiên cao hơn và đối tượng địa lý có ý nghĩa phương vị cao hơn. Những đối tượng địa lý có mức ưu tiên thấp hơn trình bày ngắt hoặc nhường nét cho những đối tượng địa lý có mức ưu tiên cao hơn. Quy định mức ưu tiên các đối tượng địa lý khi thể hiện trên bản đồ hành chính như sau:

- Đối với các đối tượng địa lý độc lập ưu tiên thể hiện theo thứ tự sau: điểm đo đặc quốc gia; đối tượng địa lý có ý nghĩa định hướng cao hơn, chất liệu kiên cố hơn.
- Đối với các đối tượng địa lý hình tuyến ưu tiên thể hiện theo thứ tự sau: đường sắt, sông, suối, đường bộ, kênh, mương, ranh giới sử dụng đất.
- Trường hợp đặc biệt, khi cần thể hiện cả hai đối tượng địa lý cho phép xê dịch ký hiệu 0,3 mm trên bản đồ nhưng phải đảm bảo tuân thủ mức độ ưu tiên của các đối tượng địa lý.

5.2 Ngắt nét, dịch các ký hiệu cùng màu sắc để đảm bảo độ đọc, bao gồm: ngắt nét đường bình độ khi đi qua ghi chú độ cao bình độ; ngắt nét đường giao thông khi đi qua các ký hiệu điểm đo cao.

5.3 Khi các đường biên giới quốc gia, địa giới hành chính trùng với các đối tượng hình tuyến (sông, suối, kênh, mương, đường giao thông) được thể hiện 1 nét trên bản đồ thì trình bày so le theo các đối tượng này; đường biên giới quốc gia và địa giới hành chính giữa sông 2 nét được phép vẽ thành đốt địa giới cách đoạn nhưng vẫn đảm bảo ở giữa sông, kênh; độ dài các đốt khoảng từ 1 đến 3 ký hiệu. Trong trường hợp đặc biệt có thể thay đổi cho phù hợp đảm bảo tính rõ ràng của đường biên giới quốc gia và địa giới hành chính.

5.4 Làm nền che cho các ký hiệu.

5.5 Điều chỉnh các phong chữ ghi chú bản đồ phù hợp với phong chữ của phần mềm chế bản để đảm bảo chữ không bị lỗi phong khi in.

5.6 Màu sắc các nội dung bản đồ được trình bày đảm bảo trực quan, thẩm mỹ, sinh động.

5.8 In phun, kiểm tra, sửa chữa.

5.9 In bản đồ hành chính đã được sửa chữa, xác nhận của đơn vị kiểm tra cấp chủ đầu tư.

5.10 Bản đồ phải được xác nhận của đơn vị kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về thể hiện yếu tố chuyên môn mới đủ điều kiện xuất bản.

6. Kiểm tra chất lượng

6.1 Công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm bản đồ hành chính các cấp thực hiện theo quy định hiện hành. Kiểm tra toàn bộ nội dung bản đồ theo bản hướng dẫn kỹ thuật và các tài liệu sử dụng được nêu trong biên tập kỹ thuật.

6.2 Các sai sót phát hiện trong quá trình kiểm tra cần phải được sửa chữa triệt để sao cho dữ liệu bản đồ hành chính có nội dung phù hợp với các chỉ tiêu đã được quy định cho bản đồ hành chính Việt Nam, bản đồ hành chính cấp tỉnh và bản đồ hành chính cấp huyện.

6.3 Nội dung kiểm tra

Kiểm tra chất lượng sản phẩm bản đồ hành chính các cấp được thực hiện theo từng hạng mục công việc của các sản phẩm sau:

- Kiểm tra chất lượng sản phẩm bản đồ hành chính gốc số.
- Kiểm tra chất lượng sản phẩm bản đồ hành chính trên giấy.

7. Đóng gói sản phẩm

Việc đóng gói, giao nộp sản phẩm chỉ được thực hiện sau khi đã thông qua công tác kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu các cấp theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

7.1 Sản phẩm giao nộp bao gồm:

- Bản đồ hành chính gốc số kèm theo siêu dữ liệu và các tệp chuẩn.
- Bản đồ hành chính in trên giấy có xác nhận của chủ đầu tư, đơn vị kiểm tra cấp chủ đầu tư và đơn vị thực hiện.
- Biên tập kỹ thuật.
- Hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm cấp đơn vị thi công và cấp chủ đầu tư.

7.2 Quy cách đóng gói

7.2.1 Dữ liệu được ghi vào thiết bị lưu trữ, các thiết bị lưu trữ phải có chất lượng tốt bao gồm các thư mục: bản đồ hành chính gốc số; bản đồ hành chính đã được biên tập, trình bày; thư mục nguồn, thư viện ký hiệu và các quy định khác được sử dụng trong quá trình xây dựng dữ liệu bản đồ hành chính.

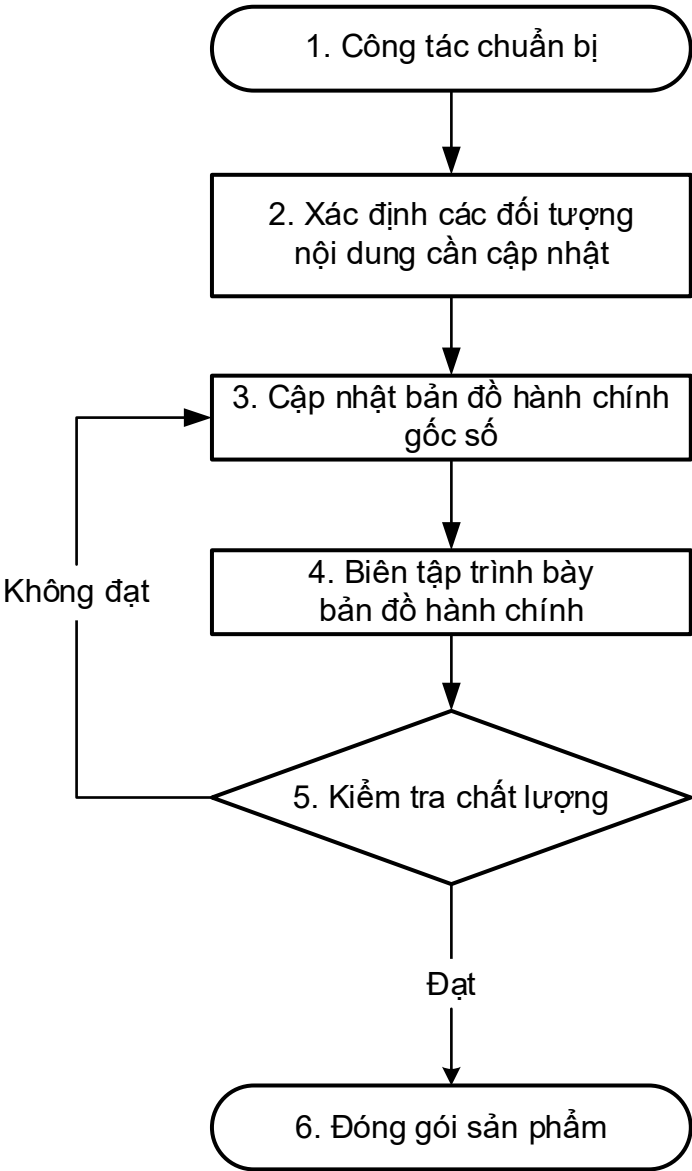
7.2.2 Thông tin trên vỏ và nhãn thiết bị lưu trữ bao gồm: số thứ tự thiết bị lưu trữ, tên đơn vị hành chính, tỷ lệ bản đồ, thời gian thực hiện, tên đơn vị thi công, tên đơn vị kiểm tra sản phẩm.

7.2.3 Sản phẩm trên giấy phải được sắp xếp theo trình tự và đựng trong bao bì làm bằng chất liệu có độ bền cao. Trên bao bì ghi các thông tin như quy định trong 7.2.2 Điều này và các thông tin kỹ thuật sản phẩm bao gồm: lưới chiếu, múi chiếu, kinh tuyến trực, phương pháp công nghệ thành lập.

II.II.II Quy trình cập nhật bản đồ hành chính

1. Quy trình kỹ thuật

Việc cập nhật bản đồ hành chính Việt Nam, bản đồ hành chính cấp tỉnh và bản đồ hành chính cấp huyện chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi liên quan đến đơn vị hành chính. Quy trình kỹ thuật cập nhật bản đồ hành chính thể hiện trên Hình 2.



Hình 2 - Quy trình kỹ thuật cập nhật bản đồ hành chính

2. Công tác chuẩn bị

2.1 Nghiên cứu biên tập kỹ thuật; chuẩn bị các tài liệu bản đồ đã có, cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, các phần mềm sử dụng; sao chép các tệp chuẩn vào đúng thư mục quy định; tạo lập các thư mục lưu trữ.

2.2 Thu thập, phân tích, đánh giá tài liệu

2.2.1 Thu thập tài liệu sử dụng cập nhật bản đồ hành chính các cấp theo Điều 5 mục II.I.I.

2.2.2 Phân tích, đánh giá về nội dung và độ chính xác tài liệu dùng cập nhật bản đồ hành chính các cấp; xác định mức độ sử dụng đối với từng loại tài liệu.

2.3 Khảo sát, xác định mức độ biến động của nội dung bản đồ hành chính các cấp dùng để cập nhật bản đồ hành chính.

2.3.1 Đánh giá sự biến động của các đối tượng địa lý khu vực bản đồ hành chính cần cập nhật theo các tài liệu thu thập, phân tích và đánh giá các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến việc cập nhật biến động bản đồ hành chính.

2.3.2 Khảo sát thực địa khi các tài liệu không đủ để đánh giá mức độ biến động của khu vực cập nhật bản đồ hành chính, xác định phương pháp cập nhật và mức độ nội dung cần cập nhật bản đồ hành chính.

3. Xác định các đối tượng nội dung cần cập nhật

3.1 Yếu tố cơ sở toán học: giữ nguyên như cơ sở toán học của cơ sở dữ liệu chọn làm bản đồ nền.

3.2 Yếu tố chuyên môn

3.2.1 Đường biên giới quốc gia được thể hiện đầy đủ, chính xác, thống nhất theo bản đồ chuẩn biên giới quốc gia. Khi chưa có bản đồ chuẩn biên giới quốc gia thì đường biên giới được chuyển vẽ theo Điều 12 Thông tư số 17/2018/TT-BTNMT. Đường biên giới quốc gia phải được cấp có thẩm quyền thẩm định và đóng dấu pháp lý vào bản gốc thẩm định trước khi xuất bản.

3.2.2 Chỉnh sửa, cập nhật địa giới hành chính của các đơn vị hành chính mới chia tách, sáp nhập hoặc điều chỉnh, nâng cấp theo các Nghị định, Nghị quyết đến thời điểm in bản đồ phát hành.

3.2.3 Hiện chỉnh, cập nhật địa danh hành chính từ cấp xã trở lên.

3.3 Yếu tố nền địa lý

3.3.1 Yếu tố thủy văn

Chỉ cập nhật các hồ, đập lớn, các vùng nước có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Các chỉ tiêu kỹ thuật chi tiết được nêu trong 2.3.1 và 3.3.1 mục II.I.II.

3.3.2 Yếu tố địa hình

Về cơ bản không cập nhật các yếu tố địa hình, tuy nhiên phải chỉnh sửa địa hình cho phù hợp với yếu tố thủy hệ mới được cập nhật.

3.3.3 Yếu tố dân cư

Cập nhật các khu vực dân cư đô thị và đang đô thị hóa từ cấp thị trấn trở lên; bổ sung các điểm dân cư mới nâng cấp thành thị trấn hoặc xóa bỏ một số điểm dân cư nông thôn không còn tồn tại do quy hoạch các khu công nghiệp.

3.3.4 Yếu tố kinh tế - xã hội

Cập nhật các đối tượng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội của tỉnh như các khu công nghiệp lớn, các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử được xếp hạng từ cấp quốc gia trở lên.

3.3.5 Yếu tố giao thông và các đối tượng liên quan

Cập nhật các tuyến đường từ đường huyện trở lên và ghi chú tên đường từ đường tỉnh trở lên, các cầu, phà lớn, cảng biển và một số cảng sông lớn theo các tài liệu mới nhất hiện có. Các chỉ tiêu kỹ thuật chi tiết được nêu trong 2.3.5 và 3.3.5 mục II.I.II.

4. Cập nhật bản đồ hành chính gốc số

4.1 Cập nhật nội nghiệp nội dung bản đồ hành chính gốc số

4.1.1 Thu thập các tư liệu, tài liệu, số liệu, bản đồ, cơ sở dữ liệu, văn bản quy phạm pháp luật mới nhất để số hóa, cập nhật trực tiếp lên bản đồ hành chính gốc số của bản đồ cần thành lập.

4.1.2 Chuyển vẽ tương quan lên bản đồ hành chính gốc số từ các tư liệu, tài liệu, số liệu, bản đồ giấy hoặc các thông tin dạng văn bản đã được thu thập (thường áp dụng đối với việc chỉnh sửa vị trí các yếu tố dạng điểm hoặc chỉnh sửa thông tin thuộc tính đối tượng).

4.1.3 Trường hợp với các nội dung thay đổi phức tạp, có thể phải lập bản hướng dẫn cập nhật trên giấy trước khi tiến hành cập nhật, xác minh tại thực địa.

4.1.4 Việc hiện chỉnh, cập nhật bổ sung các yếu tố nội dung phải đảm bảo độ chính xác theo quy định chung cho hệ thống bản đồ hành chính các cấp. Các nội dung mới được cập nhật phải tiếp nối, đồng nhất, logic với các nội dung còn lại trên bản đồ.

4.2 Đối soát, xác minh thực địa tại địa phương

4.2.1 Bản đồ sau khi được cập nhật nội nghiệp nội dung theo các tư liệu, tài liệu, số liệu đã thu thập và biên tập sơ bộ, được in phun trên giấy phục vụ công tác đối soát, kiểm tra xác minh thực địa. Các nội dung chủ yếu cần được đối soát, xác minh thực địa gồm:

- Vị trí trụ sở ủy ban nhân dân các cấp.
- Mạng lưới đường giao thông nội tỉnh, nội huyện: tuyến đường, tên gọi, phân cấp, chất liệu... và các thiết bị phụ thuộc như cầu, phà.
- Dân cư và tên gọi.
- Các công trình kinh tế - văn hóa - xã hội.
- Thông tin thống kê về diện tích, dân số các đơn vị hành chính trực thuộc.

4.2.2 Công tác xác minh phải được các cơ quan chuyên môn có thẩm quyền tại địa phương xác nhận.

4.2.3 Kết quả đối soát, xác minh thực địa tiếp tục được cập nhật hoàn thiện và lưu giữ làm cơ sở kiểm tra nghiệm thu sau này.

4.3 Thẩm định đường biên giới quốc gia; biển, đảo

4.3.1 Đối với các đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện có đường biên giới quốc gia hoặc có biển, đảo sau khi cập nhật, hoàn thiện kết quả xác minh thực địa phải được các cơ quan có thẩm quyền thẩm định và xác nhận tính pháp lý.

4.3.2 Kết quả thẩm định tiếp tục được cập nhật hoàn thiện nội dung bản đồ và lưu giữ làm cơ sở kiểm tra nghiệm thu sau này.

4.4 Chuẩn hóa siêu dữ liệu (metadata) theo các nội dung đã cập nhật.

5. Biên tập trình bày bản đồ hành chính

5.1 Biên tập hoàn thiện các nội dung trong bản đồ chính

5.1.1 Đồng nhất hóa các yếu tố nội dung mới hiện chỉnh, cập nhật với các yếu tố nội dung ban đầu.

5.1.2 Kiểm tra, hoàn thiện dữ liệu nội dung theo quy định.

5.1.3 Kiểm tra, hoàn thiện trình bày các yếu tố nội dung theo quy định và đảm bảo tính mỹ thuật về biên tập trình bày.

5.2 Các nội dung khác của bản đồ

5.2.1 Bản đồ phụ phải bố trí ở vị trí phù hợp ngoài nội dung của bản đồ được thành lập.

5.2.2 Bản chú giải: điều chỉnh, sắp xếp lại nội dung bản chú giải cho phù hợp với nội dung của bản đồ mới hiện chỉnh, cập nhật.

5.2.3 Bảng thống kê diện tích, dân số các đơn vị hành chính trực thuộc đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện: điều chỉnh, sắp xếp lại bảng thống kê theo số liệu mới. Giữ nguyên nguyên tắc sắp xếp các đơn vị hành chính trong bảng gốc.

5.2.4 Trình bày khung và các ghi chú ngoài khung: điều chỉnh xê dịch vị trí khung bản đồ và các nội dung bảng biểu cho phù hợp; kiểm tra, điều chỉnh lưới kinh tuyến vĩ tuyến theo quy định; thay đổi lại các thông tin về thành lập, xuất bản bản đồ dành cho bản đồ thành lập.

6. Kiểm tra chất lượng

Nội dung kiểm tra chất lượng theo Điều 6 mục II.II.I.

7. Đóng gói sản phẩm

Nội dung đóng gói sản phẩm theo Điều 7 mục II.II.I.

III. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

1. Phương thức đánh giá sự phù hợp

Sử dụng Phương thức 1: thử nghiệm mẫu điển hình để đánh giá sự phù hợp. Nội dung và trình tự thực hiện các hoạt động chính trong Phương thức 1 thực hiện theo mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012.

2. Quy định về công bố hợp quy

Sản phẩm cần được công bố hợp quy là bản đồ hành chính các cấp. Việc công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định theo quy định của pháp luật. Kết quả đo, thử nghiệm phục vụ công bố hợp quy được thực hiện tại tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định hoặc được công nhận theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm công bố hợp quy

3.1 Các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khi thành lập bản đồ, có trách nhiệm công bố hợp quy đối với sản phẩm bản đồ hành chính các cấp.

3.2 Việc công bố hợp quy thực hiện theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012, Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ.

4. Phương pháp thử

4.1 Sử dụng các phương pháp kiểm tra bằng mắt và sử dụng công cụ phần mềm chuyên ngành để kiểm tra bản đồ hành chính các cấp đã biên tập, trình bày dưới dạng đồ họa ở định dạng sản phẩm quy định.

4.2 Kiểm tra màu sắc, ký hiệu nội dung trình bày bản đồ hành chính các cấp theo bộ mẫu ký hiệu quy định tại Phụ lục C, Phụ lục D, Phụ lục E và các chỉ tiêu kỹ thuật quy định tại Phần II.

4.3 Nếu kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật tại Phần II không đáp ứng, kết luận không phù hợp với quy chuẩn.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này.

2. Cục trưởng Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam có trách nhiệm tổ chức phổ biến, kiểm tra việc thực hiện Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, quyết định. Trường hợp tài liệu viện dẫn có sự sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo văn bản đã được sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới./.

Phụ lục A
(Quy định)

Bảng quy định chữ viết tắt danh từ chung trên bản đồ

Trường hợp độ dung nạp của bản đồ không cho phép thể hiện đầy đủ tên đối tượng địa lý, hoặc nếu thể hiện đầy đủ thì chữ ghi chú ảnh hưởng đến nội dung khác và khả năng đọc của bản đồ thì sử dụng ghi chú thuyết minh hoặc ghi chú tắt danh từ chung. Các ghi chú thuyết minh thay cho kí hiệu tượng trưng, không ghi chú tên khi sử dụng ghi chú thuyết minh.

A.1 Chữ viết tắt danh từ chung các đối tượng tự nhiên

Danh từ chung	Chữ viết tắt
Sông	Sg.
Suối	S.
Kinh, Kênh	K.
Mương	Mg.
Huối, Hoay	H.
Ngòi	Ng.
Rạch, Rào	R.
Khuối	Kh.
Nậm, Nặm	Nm.
Lạch	L.
Luồng	Lg.
Cửa sông	C.
Biển	B.
Vịnh	V.
Vụng, vũng	Vg.
Đảo	Đ.
Hòn	H.
Quần đảo	QĐ.
Bán đảo	BĐ.
Mũi, Mũi đất	M.
Hang	Hg.
Động	Đg.
Núi	N.
Phu, Pu	P.
Khau	Kh.
Dãy núi	DN.

A.2 Chữ viết tắt danh từ chung các đối tượng kinh tế xã hội

Danh từ chung	Chữ viết tắt
Thành phố	TP.
Thị xã	TX.
Quận	Q.
Huyện	H.
Bản, buôn	B.
Thôn	Th.
Lũng, Làng	Lg.
Xóm	X.
Chòm	Ch.
Plei	Pl.
Trại	Tr.
Nông trường	NT.
Lâm trường	LT.
Vườn Quốc gia	VQG.
Khu bảo tồn thiên nhiên	KBTTN.
Nhà thờ	NThờ.
Khu du lịch	KDL.
Khu di tích	KDT.
Khu công nghiệp	KCN.
Cụm công nghiệp	CCN.
Nhà máy	NM.
Sân vận động	SVĐ.
Nghĩa trang liệt sỹ	NTLS.
Đường	Đg.

Phụ lục B
(Quy định)

Thông số về tỷ lệ bản đồ và kinh tuyến trục của bản đồ hành chính cấp tỉnh

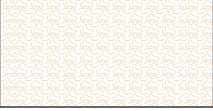
TT	Tên tỉnh	Tỷ lệ bản đồ	Kinh tuyến trung ương
1	An Giang	1:65.000	104 ⁰ 45'
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	1:40.000	107 ⁰ 45'
3	Bắc Giang	1:75.000	107 ⁰ 00'
4	Bắc Kạn	1:75.000	106 ⁰ 30'
5	Bạc Liêu	1:50.000	105 ⁰ 00'
6	Bắc Ninh	1:25.000	105 ⁰ 30'
7	Bến Tre	1:50.000	105 ⁰ 45'
8	Bình Định	1:75.000	108 ⁰ 15'
9	Bình Dương	1:50.000	105 ⁰ 45'
10	Bình Phước	1:100.000	106 ⁰ 15'
11	Bình Thuận	1:90.000	108 ⁰ 30'
12	Cà Mau	1:60.000	104 ⁰ 30'
13	Cần Thơ	1:35.000	105 ⁰ 00'
14	Cao Bằng	1:100.000	105 ⁰ 45'
15	Đà Nẵng	1:30.000	107 ⁰ 45'
16	Đắk Lắk	1:100.000	108 ⁰ 30'
17	Đắk Nông	1:75.000	108 ⁰ 30'
18	Điện Biên	1:100.000	103 ⁰ 00'
19	Đồng Nai	1:65.000	107 ⁰ 45'
20	Đồng Tháp	1:60.000	105 ⁰ 00'
21	Gia Lai	1:110.000	108 ⁰ 30'
22	Hà Giang	1:100.000	105 ⁰ 30'
23	Hà Nam	1:30.000	105 ⁰ 00'
24	Hà Nội	1:60.000	105 ⁰ 00'
25	Hà Tĩnh	1:75.000	105 ⁰ 30'
26	Hải Dương	1:40.000	105 ⁰ 30'
27	Hải Phòng	1:50.000	105 ⁰ 45'
28	Hậu Giang	1:35.000	105 ⁰ 00'
29	Hòa Bình	1:75.000	106 ⁰ 00'
30	Hưng Yên	1:30.000	105 ⁰ 30'
31	Khánh Hòa	1:75.000	108 ⁰ 15'
32	Kiên Giang	1:100.000	104 ⁰ 30'
33	Kon Tum	1:100.000	107 ⁰ 30'
34	Lai Châu	1:100.000	103 ⁰ 00'
35	Lâm Đồng	1:100.000	107 ⁰ 45'

TT	Tên tỉnh	Tỷ lệ bản đồ	Kinh tuyến trung ương
36	Lạng Sơn	1:100.000	107 ⁰ 15'
37	Lào Cai	1:75.000	104 ⁰ 45'
38	Long An	1:75.000	105 ⁰ 45'
39	Nam Định	1:50.000	105 ⁰ 30'
40	Nghệ An	1:110.000	104 ⁰ 45'
41	Ninh Bình	1:40.000	105 ⁰ 00'
42	Ninh Thuận	1:50.000	108 ⁰ 15'
43	Phú Thọ	1:50.000	104 ⁰ 45'
44	Phú Yên	1:75.000	108 ⁰ 30'
45	Quảng Bình	1:100.000	106 ⁰ 00'
46	Quảng Nam	1:100.000	107 ⁰ 45'
47	Quảng Ngãi	1:75.000	108 ⁰ 00'
48	Quảng Ninh	1:100.000	107 ⁰ 45'
49	Quảng Trị	1:75.000	106 ⁰ 15'
50	Sóc Trăng	1:60.000	105 ⁰ 30'
51	Sơn La	1:125.000	104 ⁰ 00'
52	Tây Ninh	1:50.000	105 ⁰ 30'
53	Thái Bình	1:40.000	105 ⁰ 30'
54	Thái Nguyên	1:60.000	106 ⁰ 30'
55	Thanh Hóa	1:100.000	105 ⁰ 00'
56	Thừa Thiên - Huế	1:65.000	107 ⁰ 00'
57	Tiền Giang	1:50.000	105 ⁰ 45'
58	TP. Hồ Chí Minh	1:50.000	105 ⁰ 45'
59	Trà Vinh	1:50.000	105 ⁰ 30'
60	Tuyên Quang	1:65.000	106 ⁰ 00'
61	Vĩnh Long	1:40.000	105 ⁰ 30'
62	Vĩnh Phúc	1:35.000	105 ⁰ 00'
63	Yên Bái	1:75.000	104 ⁰ 45'

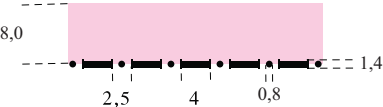
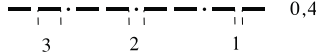
Phụ lục C
(Quy định)
Bảng màu ký hiệu bản đồ hành chính

TT	MÀU	THÀNH PHẦN MÀU				NỘI DUNG BIỂU THỊ	
		C	M	Y	K	BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH VIỆT NAM	BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN
1		0	0	0	0	Nền trắng ký hiệu	Nền trắng ký hiệu
2		0	0	0	100	Ký hiệu ga đường sắt, sân bay quốc tế, sân bay nội địa, cầu, nét và chữ ghi chú	Ký hiệu mốc tỉnh, huyện, xã, điện gió, sân bay quốc tế, sân bay nội địa, đèn biển, cầu, phà, đồ nét và ghi chú
3		0	0	0	70	Ký hiệu đường huyện, đường khác	Ký hiệu dân cư sống rải rác, đường huyện
4		15	11	11	0	Nền khung ngoài bản đồ	
5		100	64	28	9	Nét ký hiệu đường cơ sở	
6		73	15	0	0	Nét ký hiệu thủy văn, đầm lầy, khung trong, lưới kinh độ, vĩ độ	
7		25	0	0	0	Nền ký hiệu thủy văn, phân tầng độ sâu từ 0 m đến 200 m	Ký hiệu trạm thủy điện, đại sứ quán, tổ chức quốc tế, cơ quan nhà nước, cảng, nét ký hiệu thủy văn, đầm lầy, khung trong, lưới kinh độ, vĩ độ
8		40	9	0	0	Phân tầng độ sâu từ 200 m đến 1.500 m	

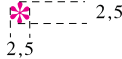
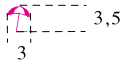
TT	MÀU	THÀNH PHẦN MÀU				NỘI DUNG BIỂU THỊ	
		C	M	Y	K	BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH VIỆT NAM	BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN
9		60	20	2	0	Phân tầng độ sâu từ 1.500 m đến 4.000 m	
10		100	44	14	0	Phân tầng độ sâu dưới 4.000 m	
11		10	50	100	0	Ký hiệu cát khô, tên quốc gia, tên tỉnh	Ký hiệu địa hình, tên quốc gia, tên đơn vị hành chính các cấp
12		0	100	100	0	Ký hiệu di tích lịch sử, đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đèo, trung tâm hành chính	Ký hiệu trạm nhiệt điện, tượng đài liệt sỹ, di tích lịch sử, bệnh viện, đường quốc lộ, đường tỉnh, trụ sở UBND
13		0	25	0	0	Ký hiệu viên bo ngoài lãnh thổ Việt Nam	Ký hiệu viên bo ngoài lãnh thổ Việt Nam (lớp 2)
14		0	42	0	0		Ký hiệu viên bo ngoài lãnh thổ Việt Nam (lớp 1), viên bo ngoài lãnh thổ (cấp tỉnh)
15		2	100	1	0	Ký hiệu khu du lịch, bãi tắm, san hô	Ký hiệu bảo tàng, triển lãm, nhà hát, rạp chiếu phim, nhà văn hóa, di tích lịch sử - văn hóa, khu du lịch, bãi tắm, san hô
16		45	100	44	29		Ký hiệu đình, chùa, nhà thờ, tháp cổ, khách sạn, bưu điện, chợ, ngân hàng, chung cư
17		100	99	15	10		Ký hiệu trường học

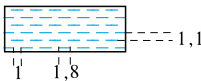
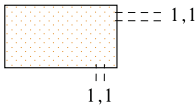
TT	MÀU	THÀNH PHẦN MÀU				NỘI DUNG BIỂU THỊ	
		C	M	Y	K	BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH VIỆT NAM	BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN
18		87	7	100	0		Ký hiệu vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên
19		41	0	41	0		Ký hiệu nền công viên
20		5	10	20	0		Ký hiệu vùng núi đá

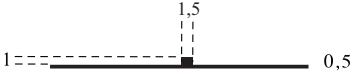
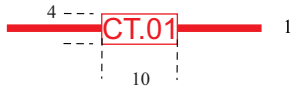
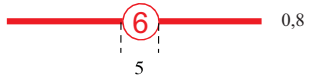
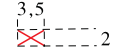
Phụ lục D
(Quy định)
Ký hiệu bản đồ hành chính Việt Nam tỷ lệ 1:1.000.000

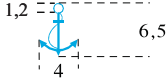
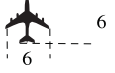
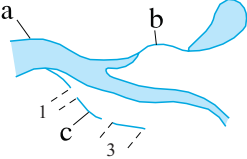
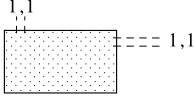
STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ, CỖ CHỮ (mm)
I	BIÊN GIỚI QUỐC GIA VÀ ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH		
1	Đường biên giới quốc gia trên đất liền		
2	Đường cơ sở		
3	Đường địa giới tỉnh xác định		
4	Đường địa giới tỉnh chưa xác định		
5	Tên thủ đô	HÀ NỘI	UTM Centur B, 6 - 6,86
6	Tên thành phố trực thuộc trung ương	HẢI PHÒNG	Arial, 6
7	Tên thành phố trực thuộc tỉnh	HẠ LONG	Time New Roman, 2,5 - 4
8	Tên tỉnh trong nước	LÀO CAI	Arial B, 3 - 8
9	Tên tỉnh nước ngoài	TÂKÊV	Arial, 2,5 - 10

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ, CỖ CHỮ (mm)
10	Tên quốc gia lân cận		UTM Centur B, 4 - 22
II	DÂN CƯ		
11	Dân số đô thị		
	a) Số dân từ 1.500.000 người trở lên		
	b) Số dân từ 500.000 người đến dưới 1.500.000 người		
	c) Số dân từ 250.000 người đến dưới 500.000 người		
	d) Số dân từ 100.000 người đến dưới 250.000 người		
	đ) Số dân từ 50.000 người đến dưới 100.000 người		
	e) Số dân dưới 50.000 người		

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ, CỖ CHỮ (mm)
12	Điểm dân cư là trung tâm hành chính		
13	Dân cư nông thôn		
14	Di tích lịch sử - văn hóa		
15	Khu du lịch		
16	Bãi tắm		
17	Tên thị xã	XUÂN MAI	Arial, 1,5 - 5
18	Tên thị trấn, thị trấn huyện lỵ	Lộc Ninh <u>Lộc Ninh</u>	Arial, 1,5 - 5
19	Tên thôn, xóm	thôn Bàng	Arial I, 2,2
20	Ghi chú tên riêng (theo màu ký hiệu)	thành Nhà Hồ khu du lịch Tam Đảo	Arial I, 2,2

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ, CỖ CHỮ (mm)
III	ĐỊA HÌNH		
21	Đầm lầy		
22	Cát khô		
23	Phân tầng độ sâu		
	a) Từ 0 m đến 200 m		
	b) Từ 200 m đến 1.500 m		
	c) Từ 1.500 m đến 4.000 m		
	d) Dưới 4.000 m		
24	Điểm độ cao và ghi chú độ cao	0,5 . 810	Arial, 2,5
25	Ghi chú độ sâu	500	Arial I, 3
26	Tên núi	núi Đen	Arial I,2

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ, CỖ CHỮ (mm)
IV	GIAO THÔNG		
27	Đường sắt, ga		
28	Đường cao tốc, tên đường		Arial, 2 - 3
29	Đường quốc lộ, tên đường		Arial, 2 - 3
30	Đường tỉnh		
31	Đường huyện		
32	Đường khác		
33	Đường biển		
34	Cầu		
35	Đèo		

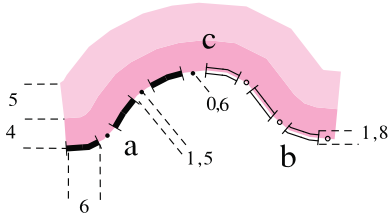
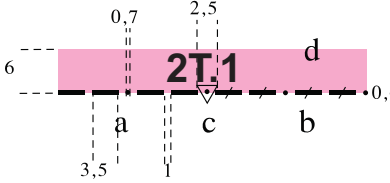
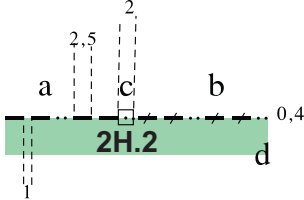
STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	Kiểu chữ, cỡ chữ (mm)
36	Cảng quốc tế		
37	Cảng nội địa		
38	Sân bay quốc tế		
39	Sân bay nội địa		
40	Tên đường biển	<i>Cửa Lò - Đà Nẵng 450 km</i>	Arial I, 3
41	Ghi chú tên riêng	<i>cầu Nhật Tân</i>	Arial I, 2,2
V	THỦY VĂN		
42	Biển, sông, hồ: a. Đường bờ nước b. Sông có nước chảy thường xuyên c. Sông có nước chảy theo mùa		
43	Đảo; san hô		
44	Cát ướt		

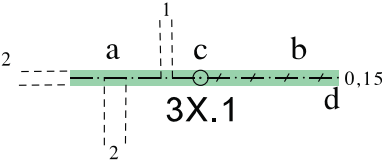
STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ, CỖ CHỮ (mm)
45	Tên biển	BIỂN	Time New Roman BI, 28
46	Tên vịnh	VỊNH BẮC BỘ	Time New Roman BI, 3 - 17
47	Tên vịnh nhỏ, vụng	<i>vụng Dung Quất</i>	Time New Roman BI, 2,5 - 4
48	Tên eo biển, cửa sông	<i>cửa Ba Lạt</i>	Time New Roman BI, 2 - 4
49	Tên sông, hồ, đầm lớn	SÔNG HỒNG	Time New Roman BI, 2,5 - 6
50	Tên sông, suối, hồ, đầm, kênh nhỏ	<i>sông Mã</i>	Time New Roman BI, 2 - 4
51	Tên quần đảo lớn	TRƯỜNG SA	Arial BI, 2,5 - 11

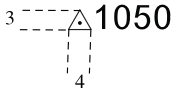
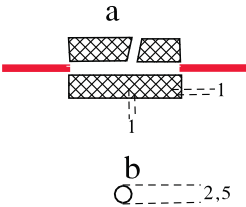
STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ, CỖ CHỮ (mm)
52	Tên quần đảo nhỏ	QĐ. CÔ TÔ	Arial I, 2,5 - 3
53	Tên đảo lớn	ĐẢO PHÚ QUỐC	Arial I, 2,5 - 6
54	Tên đảo nhỏ, mũi đất	hòn Ngang	Arial I, 2,5 - 6
VI	CHỮ TRÌNH BÀY TRÊN BẢN ĐỒ		
55	Tên bản đồ		UTM Centur B, 43

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ, CỖ CHỮ (mm)
56	Tỷ lệ bản đồ	TỶ	Time New Roman B, 30
57	Tiêu đề giải thích khung nam, tên cơ quan chủ quản, cơ quan thực hiện	BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	Arial, 6
58	Nội dung giải thích khung nam, thông tin tài liệu, thông tin thành lập, xuất bản	Bản đồ được thành lập ...	Time New Roman, 3,5
59	Số kinh vĩ độ	105°30'	Time New Roman, 4
60	Chí tuyến Bắc	chí tuyến Bắc	Arial I, 3,5
61	Chữ “Chú giải”	CHÚ GIẢI	Arial B, 8
62	Chữ trong bảng chú thích	Địa giới hành chính	Arial, 3

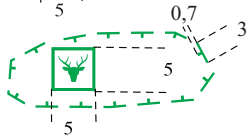
Phụ lục E
(Quy định)
Ký hiệu bản đồ hành chính cấp tỉnh, cấp huyện

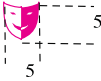
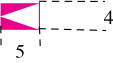
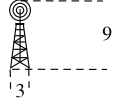
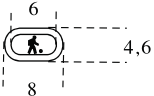
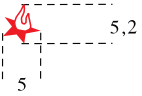
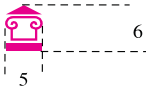
STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ	CỖ CHỮ (mm)	
				Bản đồ cấp tỉnh	Bản đồ cấp huyện
I	BIÊN GIỚI QUỐC GIA VÀ ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH				
1	Đường biên giới quốc gia a. Xác định b. Chưa xác định c. Viền bo (phía ngoài lãnh thổ Việt Nam)				
2	Đường địa giới cấp tỉnh a. Xác định b. Chưa xác định c. Mốc tỉnh giới và số hiệu mốc d. Viền bo (phía ngoài lãnh thổ biểu thị).		Arial B	3,5	4
3	Đường địa giới cấp huyện a. Xác định b. Chưa xác định c. Mốc huyện giới và số hiệu mốc d. Viền bo (màu viền bo theo màu nền huyện)		Arial B	2,5	3

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ	CỖ CHỮ (mm)	
				Bản đồ cấp tỉnh	Bản đồ cấp huyện
4	Đường địa giới cấp xã a. Xác định b. Chưa xác định c. Mốc xã giới và số hiệu mốc d. Viên bo (màu viên bo theo màu nền xã)				
5	Tên thành phố, thị xã, quận (trong bản đồ cấp tỉnh); Tên thị trấn (trong bản đồ cấp huyện)	TX. SƠN TÂY	Time New Roman B	4 - 8	4 - 7
6	Tên huyện trong tỉnh (bản đồ cấp tỉnh); Tên xã trong huyện (bản đồ cấp huyện)	BA VÌ	UTM Centur B	7 - 15	5 - 12
7	Tên thị trấn (bản đồ cấp tỉnh)	XUÂN MAI	Arial B	1,5 - 4	
8	Tên xã, phường (bản đồ cấp tỉnh)	TÂN LẬP P. THÁI HÀ	Arial B	1,5 - 5	

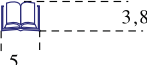
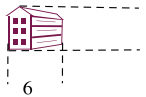
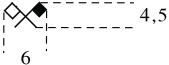
STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ	CỖ CHỮ (mm)	
				Bản đồ cấp tỉnh	Bản đồ cấp huyện
9	Tên đơn vị hành chính cấp huyện lân cận (bản đồ cấp huyện)	THẠCH THẮT LÀO CAI LÀO	Arial B		9 - 13
10	Tên đơn vị hành chính cấp tỉnh lân cận		UTM Centur B	15 - 17	12 - 15
11	Tên nước lân cận		UTM Centur B	18 - 22	17 - 20
II	CƠ SỞ ĐO ĐẠC				
12	Điểm tọa độ Nhà nước và ghi chú		Arial	2,75	2,5
III	DÂN CƯ				
13	Dân cư đô thị				
	a) Dân cư đô thị vẽ theo tỷ lệ				
	b) Dân cư đô thị không vẽ theo tỷ lệ				

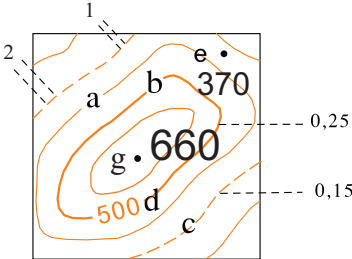
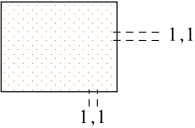
STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ	CỖ CHỮ (mm)	
				Bản đồ cấp tỉnh	Bản đồ cấp huyện
14	Dân cư nông thôn (thôn, làng, bản, ấp...) a. Dân cư tập trung vẽ theo tỷ lệ b. Dân cư tập trung không theo tỷ lệ c. Dân cư sống rải rác	a  1 b  2,5 c  0,8 1			
15	Trụ sở uỷ ban nhân dân các cấp a. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh b. Uỷ ban nhân dân cấp huyện c. Uỷ ban nhân dân cấp xã	a  8 b  5,5 c  3			
16	Nhà máy	 6 6			
17	Trạm biến thế	 6 2,5			
18	Trạm thủy điện; Nhiệt điện	 5,5 5,5  5,5 5,5			

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ	CỖ CHỮ (mm)	
				Bản đồ cấp tỉnh	Bản đồ cấp huyện
18	Điện gió; Điện năng lượng mặt trời	 8  3 6			
19	Khu khai thác	 5			
20	Vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên	 5 0,7 3			
21	Đình, chùa	 5 4			
22	Nhà thờ	 7 4			
23	Tháp cổ	 6 3			
24	Tượng đài liệt sỹ	 6 4			
25	Bảo tàng	 3,5 4,5			
26	Triển lãm	 5 4,5			

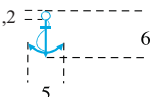
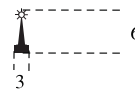
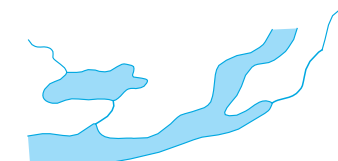
STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ	CỖ CHỮ (mm)	
				Bản đồ cấp tỉnh	Bản đồ cấp huyện
27	Nhà hát				
28	Rạp chiếu phim				
29	Đài phát thanh, phát hình				
30	Câu lạc bộ, nhà văn hoá				
31	Sân vận động				
32	Công viên				
33	Di tích lịch sử				
34	Di tích văn hoá				

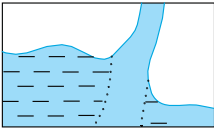
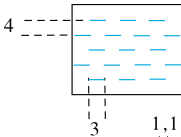
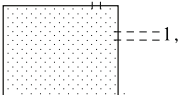
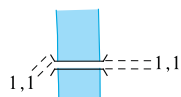
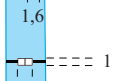
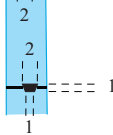
STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ	CỖ CHỮ (mm)	
				Bản đồ cấp tỉnh	Bản đồ cấp huyện
35	Khu du lịch	 5			
36	Bãi tắm	 7			
37	Khách sạn	 5,5			
38	Bưu điện	 3			
39	Chợ	 5			
40	Bệnh viện, trạm xá	 5			
41	Ngân hàng	 5			
42	Đại sứ quán	 5,5			

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ	CỖ CHỮ (mm)	
				Bản đồ cấp tỉnh	Bản đồ cấp huyện
43	Các tổ chức quốc tế, các cơ quan Nhà nước, cơ quan của tỉnh				
44	Trường học				
45	Bến ô tô				
46	Chung cư				
47	Cửa khẩu				
48	Tên thôn, xóm	thôn Bàng	Arial	2 - 3	2 - 3
49	Tên khu tập thể, khu chung cư, đô thị mới	Sài Đồng	Arial B	2,5	2,5
50	Ghi chú tên riêng (theo màu ký hiệu)	chùa Tào Sách thành Nhà Hồ	Arial I	2,5	2,5
51	Ghi chú thuyết minh	đang xây dựng	Time New Roman I	2	2

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ	CỖ CHỮ (mm)	
				Bản đồ cấp tỉnh	Bản đồ cấp huyện
IV	ĐỊA HÌNH				
52	Đường bình độ a. Bình độ cơ bản b. Bình độ cái c. Bình độ phụ d. Ghi chú độ cao bình độ e. Điểm độ cao và ghi chú g. Ghi chú điểm cao nhất	  	Arial Arial Arial	2,5 2,75 4,5	2 2,5 4
53	Khu vực núi đá				
54	Bãi cát khô				
55	Tên cao nguyên	CAO NGUYÊN MỘC CHÂU	Arial I	3 - 5	2,5 - 5
56	Tên dải núi, dãy núi	DÃY HOÀNG LIÊN SƠN	Arial I	2,5 - 4,5	2,5 - 4
57	Tên đỉnh núi	N. Mòng Gà	Arial I	2,5 - 4	2 - 3,5

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ	CỖ CHỮ (mm)	
				Bản đồ cấp tỉnh	Bản đồ cấp huyện
58	Ghi chú thuyết minh	<i>núi đá</i>	Time New Roman I	2,5	2
IV	GIAO THÔNG				
59	Đường sắt, ga				
60	Đường cao tốc, tên đường		Arial	2,5 - 3	2,5 - 3
61	Đường quốc lộ, tên đường		Arial	2,5 - 3	2,5 - 3
62	Đường tỉnh, tên đường		Arial	2 - 2,5	2 - 2,5
63	Đường huyện				
64	Đường khác				
65	Đèo				
66	Hầm				
67	Sân bay a) Nội địa b) Quốc tế				

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ	CỖ CHỮ (mm)	
				Bản đồ cấp tỉnh	Bản đồ cấp huyện
68	Cảng a. Nội địa b. Quốc tế	 	Arial I	2 - 2,5	2 - 2,5
69	Đền biển				
70	Tên riêng đèo, ga, cầu, phà	đèo Lũng Lô			
V	THỦY VĂN				
71	Sông, suối, ao, hồ có nước quanh năm				
72	Sông, suối, hồ có nước theo mùa				
73	Kênh, mương đang sử dụng				
74	Kênh, mương đang xây dựng				

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ	CỖ CHỮ (mm)	
				Bản đồ cấp tỉnh	Bản đồ cấp huyện
75	Bãi bùn ven sông, ven biển				
76	Đầm lầy				
77	Cát ướt				
78	Cầu				
79	Đập				
80	Phà				
81	Đò				
82	Đảo; san hô				

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ	CỖ CHỮ (mm)	
				Bản đồ cấp tỉnh	Bản đồ cấp huyện
83	Tên biển	BIỂN	Time New Roman BI	17 - 22	15 - 20
84	Tên vịnh, vụng	VỊNH BẮC BỘ	Time New Roman BI	3,5 - 20	3 - 17
85	Tên eo biển, cửa sông	cửa Ba Lạt	Time New Roman BI	3,5 - 6	3 - 6
86	Tên sông, hồ, đầm lớn	SÔNG HỒNG	Time New Roman BI	2,5 - 5	2,5 - 5
87	Tên sông, suối, hồ, đầm, kênh mương nhỏ	sông Tô Lịch	Time New Roman BI	2,5 - 4	2,5 - 5
88	Tên quần đảo, đảo lớn	QĐ. CÔ TÔ	Arial I	3 - 8	2,5 - 7
89	Tên đảo nhỏ, mũi đất	hòn Chim	Arial I	3 - 6	2,5 - 5

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ	CỖ CHỮ (mm)	
				Bản đồ cấp tỉnh	Bản đồ cấp huyện
VI	TRÌNH BÀY KHUNG				
90	Tên bản đồ	HÀ	UTM Centur B	42	43
91	Chữ “Bản đồ hành chính”	Bản đồ	Time New Roman B	25	20
92	Tỷ lệ bản đồ	TỶ LỆ	Time New Roman B	30	25

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ	CỖ CHỮ (mm)	
				Bản đồ cấp tỉnh	Bản đồ cấp huyện
93	Tiêu đề giải thích khung nam; Tên cơ quan chủ quản, cơ quan thực hiện	BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	Arial B	3,5	3
94	Nội dung giải thích khung nam; Thông tin tài liệu; thông tin thành lập, xuất bản	Bản đồ được thành lập...	Time New Roman	3,5	3
95	Số kinh độ, vĩ độ	105°30'	Time New Roman	5	4
96	Chữ “Chú giải”, tiêu đề bảng diện tích	CHÚ GIẢI	Arial B	9	8
97	Chữ trong bảng giải thích	Địa giới hành chính	Arial B	4	3,5
98	Tiêu đề các cột trong bảng diện tích	MẬT ĐỘ DÂN SỐ	Arial	3,25	3
99	Chữ trong bảng diện tích dân số	Huyện Mỹ Lộc Xã Mỹ Hà	Arial B, Arial	3,25	3
100	Giá trị tổng diện tích, dân số... đơn vị hành chính thành lập bản đồ	TỈNH NAM ĐỊNH	Arial B	3,25	3

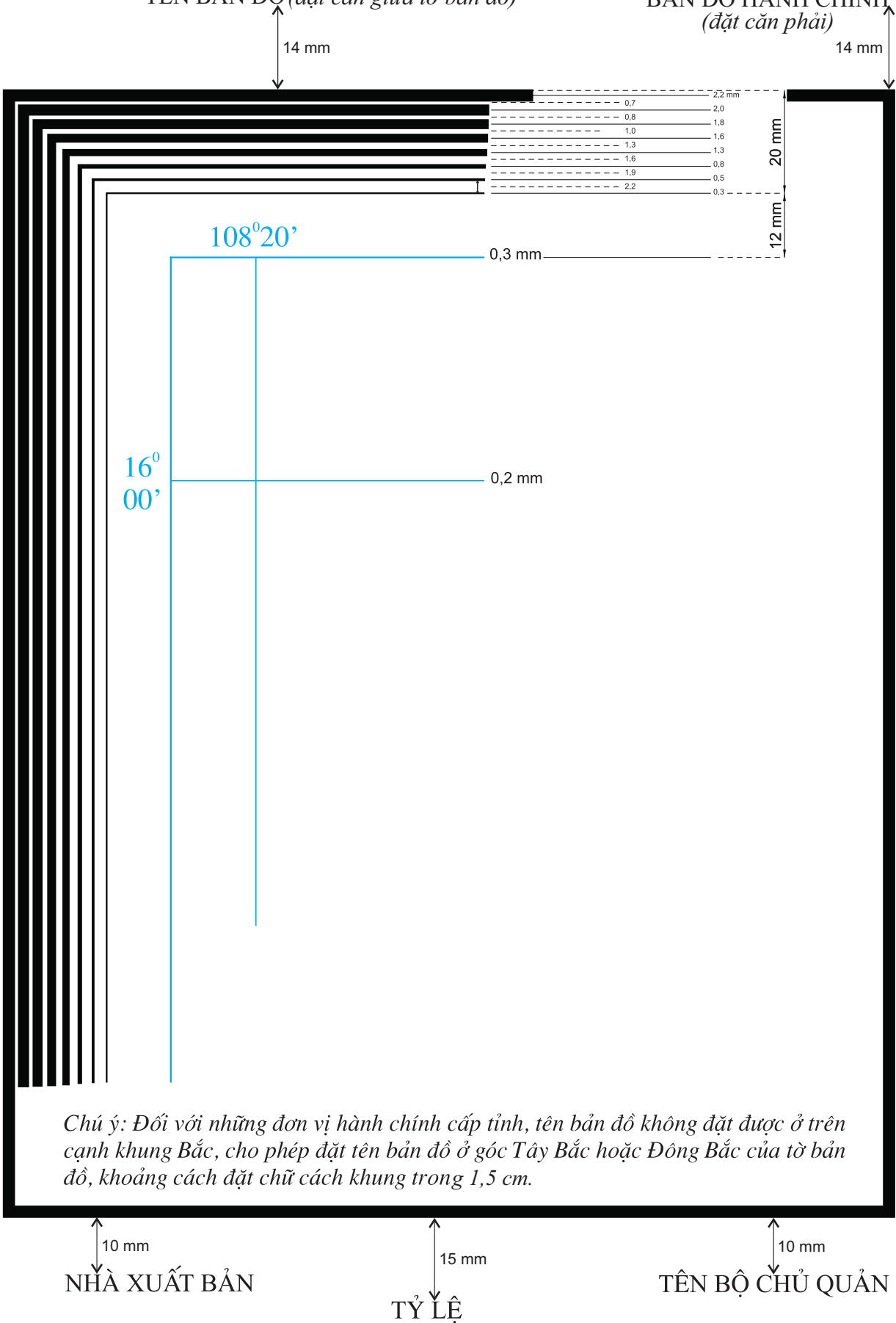
STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ	CỖ CHỮ (mm)	
				Bản đồ cấp tỉnh	Bản đồ cấp huyện
101	Ghi chú nguồn số liệu	<i>Số liệu diện tích dân số được cung cấp bởi...</i>	Arial I	3,25	3
102	Tên đường phố chính (Bản đồ phụ trung tâm thành phố)	Đ. PHẠM VĂN ĐỒNG	Arial	1,25 - 2	1,25 - 2
103	Tên đường phố phụ, ngõ (Bản đồ phụ trung tâm thành phố)	NG. LỆNH CƯ	Arial	1,25 - 1,5	1,25 - 1,5
104	Ghi chú đường đi tới	<i>Hà Nội 50 km</i>	Arial I	2,5	2,5

Phụ lục G
(Quy định)

Mẫu khung bản đồ hành chính cấp tỉnh

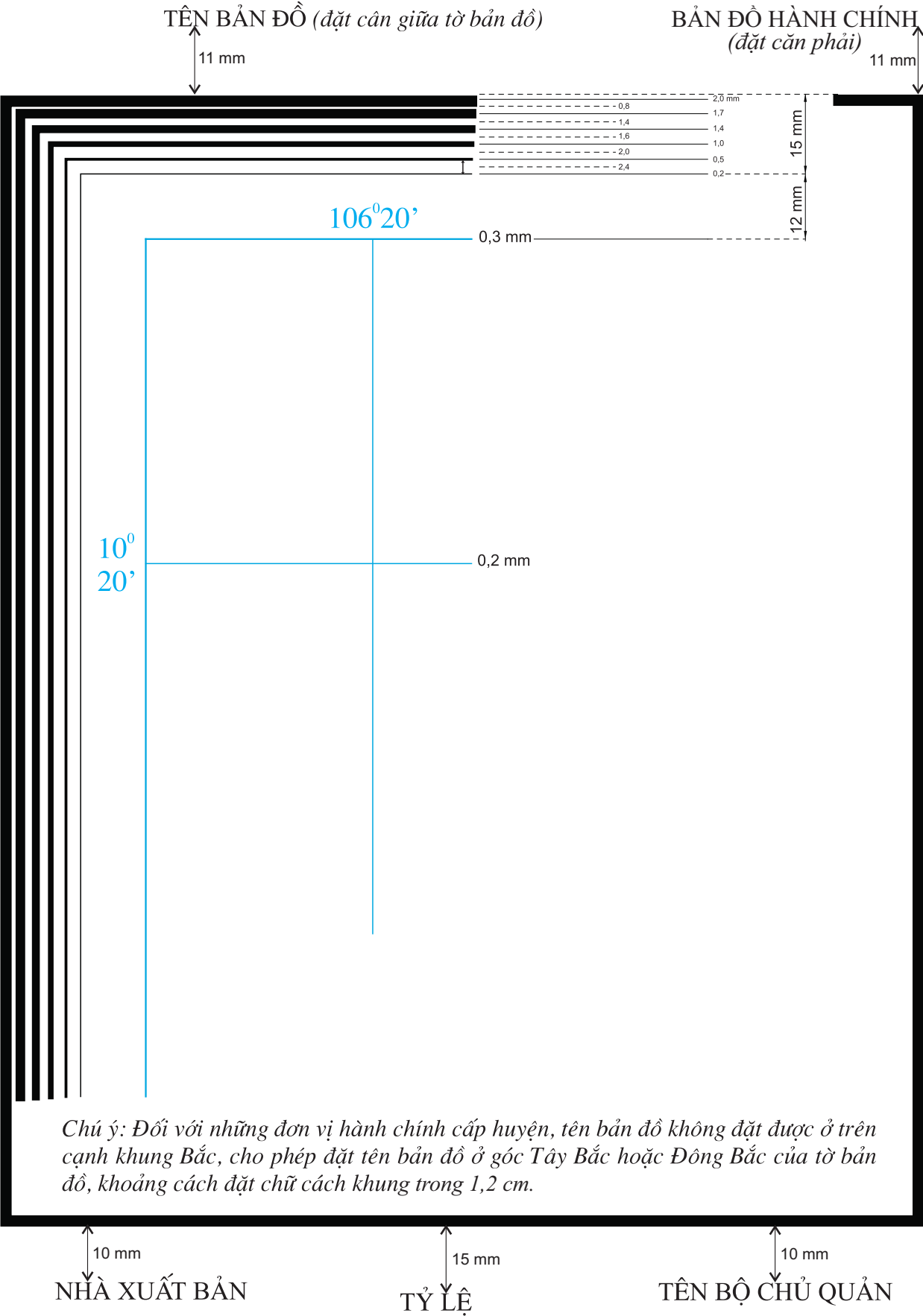
TÊN BẢN ĐỒ (đặt căn giữa tờ bản đồ)

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH
(đặt căn phải)



Chú ý: Đối với những đơn vị hành chính cấp tỉnh, tên bản đồ không đặt được ở trên cạnh khung Bắc, cho phép đặt tên bản đồ ở góc Tây Bắc hoặc Đông Bắc của tờ bản đồ, khoảng cách đặt chữ cách khung trong 1,5 cm.

Phụ lục H
(Quy định)
Mẫu khung bản đồ hành chính cấp huyện



Phụ lục I
(Quy định)
Siêu dữ liệu bản đồ hành chính

I.1. Nội dung thông tin siêu dữ liệu

I.1.1 Thông tin về siêu dữ liệu

Thông tin siêu dữ liệu	Nội dung thu nhận	Ví dụ
Mã tài liệu	- [Tên bản đồ], áp dụng lập siêu dữ liệu để mô tả dữ liệu bản đồ hành chính Việt Nam, bản đồ hành chính cấp tỉnh, cấp huyện (cấp tỉnh, cấp huyện bao gồm cả danh từ chung)	- “Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam” - “Bản đồ hành chính tỉnh Nghệ An”
Ngôn ngữ	Tiếng Việt” mã “vie”	
Bảng mã ký tự	“utf8” mã “004”	
Mã tài liệu nguồn	Nhập thông tin bản đồ hành chính các cấp	- “Bản đồ hành chính Việt Nam tỷ lệ 1:1.000.000” - “Bản đồ hành chính tỉnh Nghệ An tỷ lệ 1:110.000”
Mức mô tả	“dataset” mã “005”, áp dụng trong trường hợp lập siêu dữ liệu để mô tả dữ liệu BĐHC.	“005”
Ngày lập	Ngày hoàn thành tài liệu siêu dữ liệu	“12/10/2023”
Đơn vị lập	Thu nhận thông tin theo hướng dẫn ở phần I.1I “đơn vị liên quan đến dữ liệu BĐHC”	
Tên chuẩn	Tên đầy đủ của chuẩn siêu dữ liệu địa lý áp dụng	
Phiên bản	Số phiên bản của chuẩn siêu dữ liệu địa lý áp dụng	“1.0”

I.1.2 Thông tin mô tả dữ liệu bản đồ hành chính

Thông tin siêu dữ liệu	Nội dung thu nhận	Ví dụ
Thông tin mô tả dữ liệu bản đồ hành chính		
Thông tin khái quát	Thông tin khái quát về dữ liệu địa lý mà tài liệu Siêu dữ liệu địa lý mô tả. Các thông tin khái quát về phương pháp xây	

Thông tin siêu dữ liệu	Nội dung thu nhận	Ví dụ
	dụng, phương pháp thu thập tài liệu gốc, năm điều tra ngoại nghiệp; văn bản mà dữ liệu được trình bày; cơ sở toán học; biên giới, địa giới.	
Trích yếu	Dữ liệu Bản đồ hành chính Việt Nam, cấp tỉnh, cấp huyện [cấp tỉnh, cấp huyện bao gồm cả danh từ chung]	
Ngày	Ngày nghiệm thu sản phẩm dữ liệu (Thu nhận từ Biên bản nghiệm thu khối lượng, chất lượng sản phẩm)	“12/10/2023”
Tóm tắt	“Bản đồ hành chính các cấp bao gồm dữ liệu về yếu tố cơ sở toán học, yếu tố chuyên môn, yếu tố nền địa lý và các yếu tố khác”	
Mục đích	Đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước của các bộ, ngành, địa phương phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh và các nhu cầu khác của xã hội.	
Kiểu mô hình dữ liệu không gian	001 – vector, áp dụng trong trường hợp dữ liệu vector	“001”
Hiện trạng	Nhập theo tình trạng hiện thời của tập dữ liệu	“001”
	001 – hoàn thành	
	002 – lưu trữ	
	003 – hết hạn	
	004 – đang tiếp tục phát triển	
	005 – trong kế hoạch cập nhật	
	006 – cần cập nhật	
	007 – đang xây dựng	
Ngôn ngữ	vi- Tiếng Việt	
Bảng mã ký tự	004 - utf8	
Chủ đề	+ Yếu tố chuyên môn	
	+ Yếu tố nền địa lý	
Từ khóa	- Từ khóa của yếu tố chuyên môn được thu nhận toàn bộ tên các ĐVHC cấp xã,	“Sông Hồng, hòn Dấu”

Thông tin siêu dữ liệu	Nội dung thu nhận	Ví dụ
	huyện, tỉnh bao gồm cả danh từ chung. - Từ khóa của yếu tố nền địa lý được thu nhận các địa danh bao gồm: sơn văn, thủy văn, dân cư, kinh tế - xã hội và giao thông	
Loại từ khoá	002 – place, áp dụng trong trường hợp từ khóa là địa danh	“002”
Tỷ lệ		
Mẫu số tỉ lệ	- Mẫu số tỉ lệ bản đồ giấy	
Phạm vi		
Mô tả	Thu nhận tên khu vực dữ liệu và tên các đơn vị hành chính (bao gồm danh từ chung) cấp huyện/cấp tỉnh thuộc khu vực dữ liệu.	- “Toàn bộ lãnh thổ Việt Nam bao gồm đất liền, biển, đảo và quần đảo” - “huyện Nam Đàn”
Thời gian	Thu nhận thời điểm bắt đầu thi công xây dựng dữ liệu và thời điểm nghiệm thu dữ liệu. (thu nhận từ Báo cáo tổng kết kỹ thuật; Biên bản nghiệm thu khối lượng, chất lượng sản phẩm	
Thời gian thi công	Thu nhận dd/mm/yy (ngày, tháng, năm)	“12/02/2023”
Thời gian nghiệm thu	Thu nhận dd/mm/yy (ngày, tháng, năm)	“12/10/2023”
Giới hạn theo tọa độ địa lý	- Đường giới hạn được xác định bằng một đa giác - Thu nhận thông tin theo hướng dẫn ở mục 2 phần II “Giới hạn theo tọa độ địa lý”	
Ràng buộc pháp luật	Chỉ ra các thông tin ràng buộc trong quản lý, khai thác, cập nhật dữ liệu địa lý (ví dụ thông tin về các ràng buộc về bảo mật và quyền truy cập,...)	
Giới hạn sử dụng	Giới hạn sử dụng dữ liệu địa lý: Mô tả cụ thể giới hạn sử dụng dữ liệu do cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quy định	“Dữ liệu được cung cấp bởi Trung tâm Thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ - Cục Đo đạc, Bản đồ và

Thông tin siêu dữ liệu	Nội dung thu nhận	Ví dụ
		Thông tin địa lý Việt Nam thông qua Hệ thống phần mềm quản lý và quy định về cung cấp dữ liệu bản đồ hành chính”
Đơn vị xây dựng dữ liệu	Thu nhận thông tin theo hướng dẫn ở phần I.II “đơn vị liên quan đến dữ liệu bản đồ hành chính”	
Đơn vị quản lý dữ liệu	Thu nhận thông tin theo hướng dẫn ở phần I.II “đơn vị liên quan đến dữ liệu bản đồ hành chính”	
Đơn vị phân phối dữ liệu	Thu nhận thông tin theo hướng dẫn ở phần I.II “đơn vị liên quan đến dữ liệu bản đồ hành chính”	

I.I.3 Thông tin về chất lượng dữ liệu

Thông tin siêu dữ liệu	Nội dung thu nhận	Ví dụ
Thông tin chất lượng		
Phạm vi	Phạm vi áp dụng các tiêu chí chất lượng trong tập dữ liệu bản đồ hành chính	
Mô tả	Thu nhận thông tin về phạm vi kiểm tra chất lượng	“Thông tin chất lượng được áp dụng cho toàn bộ tập dữ liệu”
Giới hạn		
Mô tả	Thu nhận tên bản đồ hành chính các cấp (bao gồm danh từ chung)	
Giới hạn theo tọa độ địa lý	Thu nhận thông tin theo hướng dẫn ở mục 2 phần II “Giới hạn theo tọa độ địa lý”	
Nguồn gốc		
Mô tả	- Trường hợp thành lập BĐHC có sử dụng tư liệu cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, bản đồ địa hình quốc gia thì thu nhận các thông tin sau: cơ sở toán học, tỷ lệ bản đồ, phương pháp thành lập bản đồ, văn bản kỹ thuật (quy phạm, quy định kỹ	

Thông tin siêu dữ liệu	Nội dung thu nhận	Ví dụ
	thuật) áp dụng, năm thành lập bản đồ, định dạng lưu trữ, cơ quan thành lập bản đồ, cơ quan cung cấp. - Đánh giá chung về nội dung và chất lượng sản phẩm. - Trường hợp có sử dụng các tư/tài liệu khác để thu nhận thông tin thuộc tính chủ đề thì thu nhận các thông tin sau: tên tư/tài liệu, cơ quan xuất bản/ban hành, năm xuất bản/ban hành, cơ quan cung cấp, loại thông tin thu nhận.	
Báo cáo	Đơn vị thành lập bản đồ hành chính thu nhận kết quả thẩm định cuối cùng về chất lượng dữ liệu của chủ đầu tư.	
Loại phương pháp	001 – áp dụng trong trường hợp ghi nhận thông tin thẩm định cuối cùng về chất lượng dữ liệu bản đồ theo tiêu chí chất lượng mức độ dư thừa thông tin. 002 – áp dụng trong trường hợp ghi nhận thông tin thẩm định cuối cùng về chất lượng dữ liệu bản đồ theo tiêu chí chất lượng mức độ thiếu thông tin. 005 – áp dụng trong trường hợp ghi nhận thông tin thẩm định cuối cùng về chất lượng dữ liệu bản đồ theo tiêu chí chất lượng mức độ tuân thủ quan hệ không gian. 015 – áp dụng trong trường hợp ghi nhận thông tin thẩm định cuối cùng về chất lượng dữ liệu bản đồ theo tiêu chí chất lượng độ chính xác sai số trung phương vị trí của các đối tượng thể hiện trên bản đồ. Thu nhận từ Các quy định kỹ thuật ứng với loại dữ liệu thành lập	
Mô tả phương pháp kiểm tra	Thu nhận thông tin về phương pháp áp dụng để đánh giá chất lượng dữ liệu ĐGHC theo từng tiêu chí chất lượng tương ứng.	
Kết luận		
Mô tả	Mô tả tổng quát về kết quả đánh giá chất lượng dữ liệu địa lý	“Kiểm tra thủ công toàn bộ tập dữ liệu”

Thông tin siêu dữ liệu	Nội dung thu nhận	Ví dụ
Trích yếu	Thu nhận tên của tiêu chí chất lượng kiểm tra	“Mức độ dư thừa thông tin”
Ngày	Thu nhận ngày công bố kết quả thẩm định chất lượng	“15/11/2023”
Giải thích	giải thích về kết quả đánh giá chất lượng dữ liệu địa lý	“Tập dữ liệu đạt mức độ dư thừa thông tin dưới 5%”
Kết luận	Kết luận về kết quả đánh giá chất lượng (Đạt hoặc Không đạt) 0 – áp dụng trong trường hợp tập dữ liệu không đạt yêu cầu chất lượng 1 – áp dụng trong trường hợp tập dữ liệu đạt yêu cầu chất lượng	“1”

I.1.4 Thông tin phân phối dữ liệu

Thông tin siêu dữ liệu	Nội dung thu nhận	Ví dụ
Định dạng	Định dạng phân phối dữ liệu	
Tên	GML (Geography Markup Language)	
Phiên bản	Phiên bản định dạng lưu trữ dữ liệu	“3.2.1”
Định dạng		
Tên	Tên định dạng lưu trữ dữ liệu ESRI File Geodatabase, ArcMap Document (*.mxd)	
Phiên bản	Phiên bản định dạng lưu trữ dữ liệu	“10.8.2”
Cách thức phân phối	Thu nhận cách thức phân phối dữ liệu (theo Quy định quản lý và cung cấp dữ liệu)	
Phân phối trực tuyến		
Địa chỉ trực tuyến	Trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử chính thức phân phối dữ liệu.	
Mô tả		
Phân phối phi trực tuyến		
Tên phương tiện	Thu nhận một trong số các giá trị sau	“002”

Thông tin siêu dữ liệu	Nội dung thu nhận	Ví dụ
phân phối	001 – cdRom 002 – dvd 003 - HDD	
Ghi chú		

I.I.5 Thông tin về hệ quy chiếu

Thông tin siêu dữ liệu	Nội dung thu nhận	Ví dụ
Hệ quy chiếu	Hệ quy chiếu không gian	
Thông tin hệ quy chiếu		
Tên hệ quy chiếu	Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ quốc gia VN2000	
Ngày ban hành	12/07/2000	
Mã	Mã hệ quy chiếu tương ứng với từng múi chiếu	“A”
Múi chiếu	Thu nhận thông tin về múi chiếu áp dụng cho khu vực dữ liệu	“48”
Kinh tuyến trực	Thu nhận thông tin về kinh tuyến trực áp dụng cho khu vực xây dựng dữ liệu	“105”

I.II. Thông tin về đơn vị liên quan đến bản đồ hành chính

Thông tin siêu dữ liệu	Nội dung thu nhận	Ví dụ
Tên đơn vị	Tên của đơn vị liên quan đến siêu dữ liệu	“Trung tâm Biên giới và Địa giới”
Người đại diện	Tên của người đại diện theo pháp luật của đơn vị	“Phạm Tiến Dũng”
Chức vụ	Chức vụ của người đại diện theo pháp luật của đơn vị	“Giám đốc”
Vai trò	Chỉ ra chức năng hoặc vai trò của một đơn vị, tổ chức đối với dữ liệu metadata 011 - Cơ quan, tổ chức là tác giả của tập dữ liệu địa lý	
Thông tin liên hệ		
Địa chỉ trực	Địa chỉ URL trang chủ của đơn vị xây	

Thông tin siêu dữ liệu	Nội dung thu nhận	Ví dụ
tuyến	dựng siêu dữ liệu	
Địa chỉ	Địa chỉ URL trang chủ của đơn vị xây dựng siêu dữ liệu	“http://www.dosm.gov.vn”
Mô tả	Trang chủ [tên đơn vị xây dựng siêu dữ liệu]	“Trang chủ Trung tâm Biên giới và Địa giới”
Thời gian liên hệ	Thời gian liên hệ	“Sáng từ 8 giờ đến 12 giờ, chiều từ 13 giờ đến 17 giờ”
Chỉ dẫn liên hệ	Cách thức liên hệ (nếu có)	“Liên hệ qua điện thoại hoặc địa chỉ thư điện tử”
Điện thoại	Số điện thoại liên lạc (nếu có)	“844-37551168”
Địa chỉ		
Số nhà	Số nhà, đường phố (nếu có)	“2 Đặng Thùy Trâm”
Huyện	Tên quận/huyện/thị xã (bao gồm cả danh từ chung)	“quận Bắc Từ Liêm”
Tỉnh	Tên tỉnh/thành phố (bao gồm cả danh từ chung)	“thành phố Hà Nội”
Quốc gia	“Việt Nam”	
Thư điện tử	Địa chỉ thư điện tử được sử dụng để liên hệ với đơn vị xây dựng siêu dữ liệu (nếu có)	“biengioidiagioi@gmail.com”